Tác Giả và Tác Phẩm

Cung Trầm Tưởng
(Phần 2)

Tiểu sử & Tác phẩm
(xem *Vài hàng về tác giả*)

Mục Lục

Vài hàng về tác giả - 2
Nói chuyện với nhà thơ Cung Trầm Tưởng – Thụy Khuê – 3
Cung Trầm Tưởng, một hành trình thơ - Hoàng Yên Lưu – 9
Chưa bao giờ buồn thế - 20
Hành trình thơ Cung Trầm Tưởng – Phan Ni Tấn - 21
Hình dung một vòm trời ước Pháp qua thơ… – Trần Văn Nam - 26
Mùa thu Paris – 30

Phụ đính

Lục bát Cung Trầm Tưởng (1) – Viên Linh - 31
Lục bát của "Cung Trầm Tưởng" (2) – Khuyết danh - 32
Người tù chính trị, thơ tù…- VietHome phỏng vấn - 37
Cổ dao trong thơ Cung Trầm Tưởng – Thụy Khuê – 47

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Vài hàng về tác giả

Cung Trầm Tưởng tên thật là Cung Thức Cần sinh ngày 28 tháng 2 năm 1932 tại Hà Nội.
Năm 15 tuổi (1947), ông bắt đầu làm thơ, và có tập thơ đầu tay tên *Sóng đầu dòng* (chưa in).
Năm 1949, ông rời Hà Nội vào Sài Gòn, học tiếp trung học tại trường Chasseloup Laubat (nay là Trường Trung học phổ thông Lê Quý Đôn)
Năm 1952, sau một năm học đại học, ông sang Pháp du học tại Trường Kỹ sư không quân ở Salon-de-Provence.

Mùa thu Paris

Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rưng rưng rượu đỏ tràn ly

Năm 1957, ông tốt nghiệp trở về nước làm trong ngành không quân của Việt Nam Cộng hòa. Trong năm này, hai bài thơ của ông là Mùa thu Pari và Vô đề (thơ trường thiên) xuất hiện trong tuyển tập Đất đứng của nhóm Quan Điểm (gồm Mặc Đỗ, Vũ Khắc Khoan, Nghiêm Xuân Hồng), và đã làm người đọc chú ý.

Năm 1958, ông đứng ra chủ trương tờ Văn nghệ mới và cộng tác thường xuyên cho các tạp chí Sáng tạo, Hiện đại, Nghệ thuật, Văn, Khởi hành...

Trong khoảng thời gian này, nhạc sĩ Phạm Duy đã phổ nhạc một số bài thơ của ông, đó là bài *Mùa thu Paris, Chưa bao giờ buồn thế* (Phạm Duy đổi tên thành Tiễn em), Bên ni bên nớ, Khoác kín (Phạm Duy đổi tên thành Chiều đông), Kiếp sau, Về đây...[1]

Năm 1962, ông sang Hoa Kỳ học về khí tượng, đậu Tiến sĩ khí tượng học tại Đại học Saint Louis. Sau đó, ông trở về Sài Gòn tiếp tục làm trong ngành không quân với cấp bực cuối cùng là Trung tá (1975).

Năm 1993, ông sang Hoa Kỳ định cư.

***

Tác phẩm của Cung Trầm Tưởng đã in:

Tình ca (Nhà xuất bản Công đàn, Sài Gòn, 1959)
Lục bát Cung Trầm Tưởng (Nhà xuất bản Con đuông, Sài Gòn, 1970)
Lời viết hai tay (Nhà xuất bản Imn, Bonn, 1994)
Bài ca níu quan tài (tác giả tự xuất bản, Minnesota, Hoa Kỳ, 2001)

***

Mặc Lâm, phóng viên RFA, đã viết về Cung Trầm Tưởng như sau:
Cung Trầm Tưởng là một nhà thơ rất quen thuộc từ đầu thập niên 60. Tên tuổi Ông nhanh chóng tràn vào giới thanh niên trí thức thời bấy giờ khi ông từ Pháp trở về Việt Nam cùng không khí lãng mạn của phong trào thơ mới, lúc đó vẫn còn ảnh hưởng nhiều đến thanh niên trí thức Việt Nam.

Ngay cái tên của ông cũng đã ấn tượng đối với nhiều người vì chất văn học rất đậm trong mỗi chữ: Cung Trầm Tưởng.
“Tôi là Cung Trầm Tưởng vào khoảng 50-51 tôi du học tại Pháp..sau đó tôi thi đỗ vào trường không quân của Pháp học chung với ông Nguyễn Xuân Vinh, ông Nguyễn Ngọc Loan…Đến năm 1957 tôi trở lại Sài Gòn và phục vụ trong binh chủng không quân cho đến ngày 30/4/1975 tức là được 23 năm.

Trong thời kỳ ở Pháp tôi làm thơ rất nhiều tập trung vào thơ lãng mạn, tình yêu đôi lứa như *Mùa Thu Paris, Chưa Bao Giờ Buồn Thế* được tôi sáng tác trong khoảng thời gian này. Có những bài thơ tôi chưa từng đăng bất cứ báo nào thì bây giờ nó sẽ được tập trung lại trong toàn tập thơ của tôi trong 60 năm mang tên *Cung Trầm Tưởng và Hành Trình Thơ*, sẽ được xuất bản trong năm tới.”

Cung Trầm Tưởng vừa sơ lược cho chúng ta biết về đời sống sáng tác của ông mà trong đó phần quan trọng nhất làm nên một Cung Trầm Tưởng từ một bài thơ sống rất lâu trong trí nhớ nhiều người đó là tác phẩm Mùa Thu Paris. Tác phẩm này được đem tới người nghe qua tài năng của Phạm Duy khi ông phổ nó thành thơ và giới thiệu trên đài phát thanh Sài Gòn.
Ngôn ngữ trong bài thơ thật ra không phải mới lạ hay phá cách để nổi tiếng, bài thơ được giới trẻ đón nhận một cách thích thú vì một chi tiết trước đó chưa bao giờ xảy ra, đó là:

Một chàng thanh niên Việt Nam du học có người yêu bên Pháp với tóc vàng mắt xanh… hai người yêu nhau và chính những cuộc chia tay trên ga vắng đã thi vị hóa câu chuyện để nó trở thành một mode mới trong đời sống thanh niên thời bấy giờ. Bài thơ như một trang sách mới cùng những con đường lạ lẫm bên trời Tây mở ra cho giới trẻ và đâu đó người đọc cảm thấy phần nào hả hê bù đắp lòng tự ái dân tộc đã bị mất mát khá nhiều dưới gót giày được gọi là khai hóa văn minh của thực dân Pháp.

***

Nói chuyện với nhà thơ Cung Trầm Tưởng
Thuỵ Khuê

Bù em góp núi chung đồi,
Thiêu nương đốt lá cũng rồi hoang sơ
...
Thơ Cung Trầm Tưởng. Phạm Duy phổ nhạc. Thái Thanh diễn tả mà xưa tiếng gọi nghe dường thiên thu. Câu thơ dội lên như một gắn bó cổ âm với hiện tại, như một biệt sắc Cung Trầm Tưởng. Đó là Cung Trầm Tưởng những năm 55-60.
Cung Trầm Tưởng còn đúc kết niềm đau lưu vãng của người tù cải tạo. Tình yêu, hiện sinh, tù đày trở thành những thực tại trong thơ Cung Trầm Tưởng và nhà thơ, trong dịp ghé Paris đã dành cho thính giả RFI hai buổi nói chuyện về hành trình thơ và đời của ông. Trong phần đầu, Cung Trầm Tưởng nói về thời kỳ Tình ca Paris trong hành trình sáng tạo của mình.

***

Thụy Khuê: Thưa anh Cung Trầm Tưởng, trở lại Paris sau gần nửa thế kỷ xa cách, anh thấy thế nào? Có bỡ ngỡ không?

Cung Trầm Tưởng: Trước khi đến Paris cách đây khoảng 47, 48 năm, tôi đã được hấp thụ nền

văn hóa Pháp bởi vì tôi xuất thân từ một trường trung học Pháp; cho nên khi trở lại Paris, tôi cũng bỡ ngỡ nhưng không bỡ ngỡ như những người không biết gì về quá trình văn hóa Pháp. Nhưng đồng thời tôi là người Việt Nam, cho nên tôi vẫn nhìn Paris từ chỗ đứng của một người Việt Nam. Tôi không thấy mâu thuẫn giữa hai điều đó. Lẽ dĩ nhiên thời trẻ, bồng bột, tôi chỉ nhìn Paris phảng phất qua bối cảnh một tình quê hương, tôi không dám nói là tình yêu nước, từ xuất phát điểm đó, tôi có thể nói là tôi yêu Paris vô vàn. Yêu Paris nào? Cảnh vật? Đồng ý. Nhưng còn yêu Paris qua con người. Lúc ấy tôi mới trưởng thành, đầy sự sống, tôi chỉ nhìn thấy tình yêu đôi lứa. Đó là xuất xứ thầm kín nhất, của những *Chưa bao giờ buồn thế, Mùa thu Paris...*

TK: Những "Chưa Bao Giờ Buồn Thế" (tức là Tiễn Em), "Mùa Thu Paris", "Kiếp Sau" và "Khoác Kín" (tức là Chiều Đông) là những bài thơ của anh mà anh Phạm Duy đã phổ nhạc. Những tác phẩm này phần nào đã ghi dấu một thời kỳ, thời kỳ mà những nhà thơ như Nguyên Sa, Cung Trầm Tưởng...từ Pháp, đem theo tư tưởng Tây phương về như món quà tặng cho lớp trẻ. Và những tư tưởng này đã gây dấu ấn sâu đậm trong đời họ?

CTT: Lúc làm những bài đó, tôi rất hồn nhiên, nhưng sau mất đi rồi, đặc biệt là ở trong tù, khi tôi gặp những anh bạn, tuổi tác vào bậc đàn em tôi, xuất thân từ Đại Học Văn Khoa -Sàigòn- bảo rằng: "Anh đã du nhập vào Việt Nam một kích thước về Tây phương khác hẳn với Phạm Duy Khiêm, Nguyễn Mạnh Tường.... Chính chúng em đã yêu văn hóa Pháp chỉ vì những bài thơ Mùa Thu Paris, Chưa Bao Giờ Buồn Thế" (mà anh Phạm Duy đã phổ nhạc thành bài Tiễn Em). Nếu Thụy Khuê bảo rằng nó đánh dấu một giai đoạn hay một thời đại, thì có lẽ cũng đúng thôi. Lúc đó Thanh Tâm Tuyền, Nguyên Sa, Hoàng Anh Tuấn,... chúng tôi làm rất hồn nhiên. Vậy nếu có gì tốt đẹp, và có gì không tốt đẹp, làm hư cả một thời đại trong giai đoạn cực kỳ hung man của đất nước Việt Nam thì tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

TK: Thưa anh, những sáng tác đầu tiên của anh đã nẩy sinh trong những hoàn cảnh nào?

CTT: Tôi là người Bắc vào Sàigòn. Tôi cũng đã có một khái niệm mơ hồ nào đó về nước Pháp và đặc biệt là văn hóa Pháp. Sang Paris tôi không ngỡ ngàng lắm. Nhưng càng sang Paris tôi thấy rằng tôi không thể là người Pháp nổi. Tôi là người Việt Nam. Dù đã được hấp thụ nền giáo dục, văn hóa Pháp từ lúc nhỏ. Điều đó, đối với tôi là một tiếng gọi vô cùng da diết: Tôi phải tìm đủ mọi cách để trở về nguồn.

Khi sang Paris, tôi gặp một thiếu nữ Pháp, gọi là cùng cung bậc tình cảm với mình. Đó là một chuyện có thể gọi là phối hợp, phối ngẫu rất hồn nhiên. Có thế thôi. Nhưng tôi phải diễn tả bằng tiếng Việt.

Đấy là những xuất xứ của những bài thơ đầu đời -nếu có thể được- của sự nghiệp thi ca của tôi. Và tôi không ngờ rằng nó có những hệ lụy với cả một thời đại.

TK: Thời kỳ 50-60 là thời kỳ của Hiện Sinh. Và ảnh hưởng của Tượng Trưng, Siêu Thực vẫn còn. Trong lúc anh làm thơ, anh cứ làm tự nhiên thôi hay là có sự tìm hiểu về những lý thuyết mới của thi ca hoặc tìm hiểu những con đường mới của tư tưởng lúc bấy giờ?

CTT: Có chứ. Tôi đã đọc thơ của của Mallarmé. Tôi rất sợ. Điều hớp hồn tôi nhất là Eluard! Tôi đọc Whitman, tất cả.... Lúc học lycée tôi đã nghiến ngấu những thứ như Sartre, Camus,... Chủ nghĩa Hiện Sinh của thời hậu chiến Âu Châu ngấm vào tôi. Tôi hoàn toàn bị hớp hồn bởi chủ nghĩa Hiện Sinh. Lúc đó tôi chỉ phát hiện được Sartre, nhất là L'être et le néant. Sau này tôi đọc Heidegger. Có thể nói là tôi đã xuất phát từ chủ nghĩa Hiện Sinh. Đấy là mặt lý luận. Nhưng khi vào thơ, tôi phải hóa sinh nó, phải luyện kim nó, luyện đan nó. Lúc đó tôi không

hiểu, nhưng có thể là tôi đã mang vào thơ ảnh hưởng của tư trào Pháp quốc và Âu Châu thời đó. Tôi mang vào thơ qua nẻo tình yêu đôi lứa. Tôi nghĩ, trong đó cũng có ảnh hưởng gốc gác của tôi một chút. Tôi không theo đạo, nhưng tôi tin vào một sức mạnh siêu hình. Có chủ nghĩa Hiện Sinh bởi lúc đó mình sống với thời đại. Lúc đó, Tây học về mà tôi nói tôi không bị ảnh hưởng của Sartre, Camus thì không đúng.

Tôi đã từng đi xem Huis Clos. Có cả những cô tóc vàng sợi nhỏ. Chúng tôi không hư cấu 100%. Thơ của tôi không xuất phát từ le non-être mà từ l'anti-être, hay gọi theo thuật ngữ thời đó, le néant là mặt nào đó của l'être. Tôi hoàn toàn hệ lụy với những điều đó.

TK: Giữa Sartre và Camus anh gần ai hơn?

CTT: Sartre và Camus? Tôi nói thật, lúc đó tôi là ông cụ non. Tôi thích Sartre vô cùng. Mà thích nhất là L'être et le néant chứ không phải La nausée. Tôi đọc đến những cái cuối cùng của cuối cùng, tận cùng của tận cùng. Dù tôi học Bac Math nhưng tôi rất thích philo. Đọc L'être et le néant, tôi thấy ghê gớm quá. Tôi thấy ông này có nhiều xảo thuật quá. Tôi biết chứ nhưng mình không lý luận được. Cách hành văn của ông ấy ghê gớm quá, tôi sợ quá.

Lúc đó tôi phát hiện ra là style của Sartre bị ảnh hưởng văn phong của Marx. Nhưng vấn đề là mình phải nhuyễn hóa để thành thơ Việt Nam. Tôi đã từng làm thơ Pháp, tôi xé hết.

TK: Trở lại thời kỳ anh về nước, anh và các bạn anh đã có những đóng góp trong việc làm mới lại thi ca Việt Nam. Bây giờ, nhìn lại thời kỳ ấy, anh thấy những gì anh đã làm được, và những gì anh chưa làm được?

CTT: Bây giờ xét lại tôi cũng có một đóng góp khiêm tốn, tích cực về việc làm mới thơ Việt Nam như Thụy Khuê vừa nói. Đối với tôi, thơ là căn bản của ngôn ngữ, cũng như căn bản của cuộc sống là hơi thở, oxy, khí trời. Tôi còn nhớ trong một buổi thảo luận tại tòa soạn Sáng Tạo khoảng năm 1960, anh Thanh Tâm Tuyền hỏi tôi sao bây giờ ông vẫn còn làm thơ lục bát. Tôi không muốn lý luận, tôi bảo rằng: Tôi thấy thơ lục bát vẫn chưa hoàn tất, tôi muốn tiếp tục con đường ấy. Bây giờ nghĩ lại, sau những lục bát của Nguyễn Du, Huy Cận, Bùi Giáng v.v... tôi cũng có một đóng góp thật khiêm tốn. Và chưa xong.

Chưa xong. Nhưng ô hỡi, thi ca còn mắc nợ lịch sử. Tôi có bổn phận phải trả món nợ lịch sử đó. Vì thế năm 75, tôi quyết định ở lại! Tôi muốn ở lại. Đó là một quyết định với tất cả những hệ lụy của nó. Tôi nghĩ rằng nếu không có những năm tạm gọi là gian truân, thống khổ... thì ngôn ngữ Cung Trầm Tưởng chưa tới độ mà hôm nay tương đối tôi đã có thể thỏa hiệp với mình, mình đã đạt tới một mốc điểm nào đó. Tôi sợ rằng nếu không có sự hội nhập, dấn thân nhầy nhụa vào lịch sử để thăng hoa lên thì có thể nói rằng tôi đã tới ngõ cụt của thi ca. Tôi vẫn thắc mắc ở một điểm: Thi ca là gì? Đối với tôi, Thi ca là một ngữ sự. Không giải quyết được ngữ sự đó thì xé tất cả đi.

***

Trong bài Tựa tập thơ Lời Viết Hai Tay, Ainsi parlait le poète, Cung Trầm Tưởng viết:
"Đời tù là phi lý của phi lý. Để đương đầu với nghịch cảnh sàm sỡ, trớ trêu dị hợm, để không bị kéo xuống tầm tất yếu, ngã vào hư vô, để không tự tử, người thơ tù phải học làm con vật siêu hình, đào tìm ý nghĩa sâu thẳm nhất, cơ bản nhất, cụ thể nhất của sự việc trần gian.

Thơ là một đam mê, một lao về, một rượt đuổi khôn nguôi những cánh chim hồng khó bắt, những câu hỏi xanh lớn hơn bất cứ trả lời nào."

Những lời trên đây có thể xem như một tuyên ngôn của Cung Trầm Tưởng về thơ và tù. Sau đây Cung Trầm Tưởng nói chuyện về cái phi lý của phi lý đã gầy dựng nên thơ.

TK: Sau 75, tự ý anh quyết định ở lại. Ở lại và bị đi tù mười năm. Bây giờ nhìn lại, anh thấy người ta "cho" anh đi tù vì anh là phi công hay vì anh là nhà thơ?

CTT: Cả hai cái đó cụm lại. Phi công chỉ là mặt nổi của vấn đề. Cái mà người cai tù của chúng tôi khó chịu nhất, họ ghét nhất, dị ứng nhất là văn học nghệ thuật. Cái họ gọi là phản động của phản động.
Thì hai cái đó cộng lại và tôi có được mười năm tù. Tôi nói chữ có, bởi vì có lẽ phải vậy thì mới chín muồi.

TK: Nhưng thơ anh, phần lớn là thơ tình, thì có gì mà phải hệ lụy, mà phải nặng tội?

CTT: Đúng. Nhưng chỉ lúc đầu thôi. Thật ra lúc Thụy Khuê đọc Mùa Thu Paris Chưa Bao Giờ Buồn Thế, kể cả Khoác Kín... đã có một cố gắng mò mẫm tới một chân trời, một ngôn ngữ khác. Tôi jeter một cái base là lề lối sống hiện sinh, mình tự chọn cho mình một lối sống trong một bối cảnh tuyệt đối tự do. Như Sartre nói, nếu tôi không lầm, Con người bắt buộc phải tự do. Và tôi mang hệ lụy đó. Ở trong tù, lời đó vẫn còn giá trị. Vì thế trong bài Ainsi parlait le poète của tôi, viết cho lần tái bản Lời Viết Hai Tay, tôi muốn, qua đó, đục phá những cánh cửa để nhìn vào những phương trời như là kính vạn hoa. Kính vạn hoa ở đây là vấn đề ngôn ngữ. Đối với tôi, ngôn ngữ là máu mủ của tôi. Hơn thế nữa, đó là phương tiện để giải thoát. Hơn thế nữa, đó là phương tiện mà nếu không có nó, tôi đã phải tự tử.

TK: Trong mười năm tù, anh sáng tác trong những điều kiện như thế nào? Cả về vật chất lẫn tinh thần? Vì có lần, anh cho biết, lúc đó anh gầy lắm, còn có 30kg?

CTT: Đầu tiên về vật chất thì tôi thấy rằng tôi không có bút, không có giấy. Bởi vì tôi không được quyền. Nếu tôi ăn cắp thì nguy hiểm lắm. Trong hoàn cảnh, có thể nói là nghịch cảnh, như vậy, tôi phải sáng tác bằng cái đầu. Lúc ấy tôi có nói rằng: "Làm thơ như chơi cờ tưởng." Tôi chơi cờ với tôi. Tôi chơi cờ với nàng thơ. Nhưng sức tôi có hạn. Cho nên một hôm có anh bạn bảo tôi rằng:

- "Ông phải sống để làm thơ cho chúng tôi."

Tôi trả lời:

- "Tôi có thể đảm nhận trách nhiệm ấy. Tôi phải làm thơ. Nhưng còn sống thì tôi biết thế nào? Đời tù như ngọn đèn yếu ớt, leo lắt trước cơn bão thổi. Tôi cố làm thơ cho các ông. Nhưng tôi chỉ xin các ông một điều: Sức tôi có hạn, trí nhớ tôi có hạn. Ai nhớ cho tôi?"

"Ông cứ làm thơ, chúng tôi sẽ có một bộ trí nhớ tập thể."

Vì vậy trong Lời Viết Hai Tay, 50% là nhờ bộ nhớ tập thể đó. Tôi vô vàn cám ơn.

TK: Thưa anh, như vậy, các bạn nhớ hộ, rồi sau đó, mọi sự tiếp diễn ra sao?

CTT: Sau đó mình phải viết trên giấy trong một hoàn cảnh éo le là sau mười năm tù, tôi bị tám năm quản chế. Lúc nào trước cửa nhà tôi cũng có một ông công an, giả vờ làm thợ sửa xe đạp, phu xích lô. Nhưng không hiểu tại sao, lúc đó tôi mê thơ hơn là tôi sợ. Tôi viết, sau đó có

người mang tôi đến chỗ khác, người ta nhớ hộ. Chính trong lúc đó tôi viết thêm hai tác phẩm cuối cùng. Bộ ba đó tôi gọi là Tâm Sử Thi. Tôi viết lịch sử bằng tâm thức qua nẻo của thơ. Tôi phải làm bằng lục bát vì không những đó là sở trường của tôi mà lại dễ nhớ. Và tôi đưa cho một anh bạn, nguyên là tình báo quân đội. Và anh ấy có một "bộ nhớ" tuyệt vời hơn cả bộ nhớ của computer/ordinateur. Anh thuộc làu. Anh đã đem ra ngoài.

TK: Thưa anh, bài Nguyệt Thực mang những hình ảnh đẹp và có dấu ấn của đời tù, anh đã làm trong bối cảnh như thế nào?

CTT: Ở một dẫy núi đá vôi, lạnh lắm của vùng Hòa Bình, có một cánh đồng chiêm. Ban đêm anh em đói quá, không biết làm gì. Ở cánh đồng chiêm cách đó mấy trăm mét, họ đang tát nước. Mình nghe. Mấy anh bạn bảo:

"Ông Cung Trầm Tưởng, ông có thấy cái này không? Ông làm hộ một bài thơ."

Thì tự nhiên mình thấy có nhiệm vụ. Lúc đó mình chỉ đọc một vài câu thôi, sau đó phải hoàn chỉnh lại. Đó là cảnh một đêm tù đói lắm, một số anh bạn lại bị phù thủng. Vậy mình phải hư cấu để sống! Mình nói: Đói quá mà lại không có thực phẩm, ta ăn trăng!

Đây là bài Nguyệt Thực:

Tiếng ai tát nước đồng đêm
Vơi vơi nước cạn, thêm thêm sóng lòng
Ánh trăng quện nước gầu sòng
Trời loang loãng cháo dưới dòng sao Tâm
...
Lúc đó chỉ nhìn thấy cái gì sền sệt: Cháo. Nhìn trăng chỉ thấy cháo. Phản xạ!
...
Gầu ai cứ tát nước vơi
Men trăng đầy hũ, ta mời ta tôi
Ngày xưa uống rượu hương hồi
Ngày nay loãng máu, ta bồi dưỡng trăng.

TK: Thưa anh, có phải kinh nghiệm tù đầy đã làm anh thay đổi quan niệm thơ của anh? Từ thời kỳ đầu, thơ có đối tượng là tình yêu, và bây giờ, thơ phải dính liền với lịch sử, thơ anh dấn thân hơn?

CTT: Tất nhiên thôi. Ở lại, tôi phát giác ra thêm một kích thước gọi là lịch sử. Nhưng ô hỡi, thơ đâu phải chỉ là lịch sử. Cho nên kể cả ngay trong Lời Viết Hai Tay đã có những cố gắng mò mẫm để đi ra khỏi cái mà tôi gọi là "ngục tù lịch sử". Lịch sử là gì? Lịch sử là cái gì thật là ngu xuẩn, con người tạo ra để nhốt giam chính mình! Nhưng tôi cũng khá hiểu được là: "Cái này không được", phải tìm ra cái khác. Vì thế cho nên tôi có viết rằng: cơ bản, thơ vượt lịch sử.

Thơ mà không vượt lịch sử thì chưa phải là thơ. Phải nhầy nhụa trong lịch sử! Nếu nhân loại, hay đặc biệt dân tộc Việt Nam phải đau khổ thì người thi sĩ phải đau khổ cùng với dân tộc. Ở tù! Nhà tù ấy là nhà tù của lịch sử chứ không phải của chế độ. Nhưng lịch sử đâu có phải là cứu cánh của nghệ thuật. Đây tôi chỉ nói về nghệ thuật thôi, tất nhiên còn nhiều vấn đề khác nữa. Lịch sử nhiều khi nó là cái bêtise. Rất buồn là con người tạo ra lịch sử để rồi bị giam tù bởi lịch sử. Tôi đủ thông minh để vượt qua. Tôi không có niềm tin về siêu hình tôn giáo, tôi phải dùng con đường nghệ thuật mà trong đó tôi thấy, là thơ.

Thơ là phương tiện để tôi tự giải thoát tôi. Lúc đó tôi đã ý thức được nhờ kích thước lịch sử của triết học. Tôi không sợ Sartre bằng Heidegger. Về cái historicité, Sartre chỉ nói một câu theo kiểu mẫu văn hoa của Pháp là: L'homme est un animal historique. Nhưng Heidegger nói về cái temporité. Tôi thấy thơ bắt buộc phải như vậy. Nhưng cuối đời, Heideger không tìm ra ngôn ngữ. Tôi thử dùng ngôn ngữ thơ để nói cái tính cách vượt qua lịch sử. Có thế thôi. Bởi rằng thực ra, lịch sử là gì? Lịch sử là trạm quá cảnh đóng con dấu máu đỏ của tang thương trên quyển hộ chiếu của thi lữ khách. Xong rồi lại lên đường.

TK: Vì thế mà ra nước ngoài anh vẫn tiếp tục làm thơ, tức là tiếp tục dấn thân theo một nghĩa khác?

CTT: Vẫn có với tôi một tiếng gọi: Tôi phải tiếp tục lên đường. Và muốn như vậy, tôi phải tìm về ngọn nguồn của ngọn nguồn. Là Paris. Tôi phải trở lại. Tôi đã tự nói với tôi ngay từ năm 1976, khi tôi vào tù, rằng tôi sẽ trở lại. Và đến hôm nay, 1999, tức là 33 năm sau, tôi đã đạt được ý nguyện đó. Và nếu xét từ bối cảnh đáy địa ngục đó, hôm nay ngồi đây nói chuyện với Thụy Khuê. Đó là một phép lạ.

TK: Rút cục môi trường ngục tù đã đem lại những gì cho thơ anh?

CTT: Thơ tù đối với tôi là một quá độ cần thiết phải có, không có cái đó thì không tiếp tục nổi. Bởi sau cuộc rong chơi của tình yêu lứa đôi, chủ nghĩa hiện sinh... mình thấy đó vẫn chỉ là những cuộc rong chơi. Nhưng nếu dân tộc bị rớm máu, người thi sĩ phải bị đổ máu.
Tôi cám ơn vô cùng lịch sử đã giăng cho tôi cái bẫy là tôi phải mười năm ở tù, để thơ tôi có những kích thước khác, có hệ lụy và có trách nhiệm

TK: Kinh nghiệm của anh đã khó khăn, anh có nghĩ rằng những ngày sắp tới, người làm văn, làm thơ có thể vượt qua được những khó khăn hiện nay không?

CTT: Khó khăn hơn nhiều! Tôi nghĩ rằng muốn đạt tới địa đàng phải đi tới từng thứ chín của địa ngục rồi làm cái xẹt xuyên ánh tinh cầu. Ngộ. Ngộ trong nghịch cảnh của lịch sử. Của thời gian. Bên này nó ru ngủ ta bằng đủ thứ, dễ dãi quá. Thừa mứa quá. Tôi không dám nói là tôi thù ghét, nhưng tôi cảm thấy rằng con người tôi dị ứng với cái đó. Thành ra, thơ trong tù, khi tôi nói về vấn đề muốn trở lại cái nôi thứ hai của tôi là nếp sống, lối suy nghĩ của Tây phương, là tôi muốn nhìn qua khung cảnh Paris. Dù rằng tôi đã đi học cả Mỹ nữa. Tôi vẫn si mê Paris. Nhưng tôi đến Paris không phải vì cô đầm Michèle. Tôi đến Paris qua nẻo đường của diaspora vietnamien à Paris một thuở nào, và vẫn muốn tiếp tục con đường đó.

TK: Thưa anh, câu chuyện đã dài, xin anh một lời kết trong ý nghĩa thơ Cung Trầm Tưởng.

CTT: Thơ phải có quan hệ máu mủ, quan hệ ruột thịt với lịch sử. Nhưng xong rồi, mình phải lên đường. Siêu hình xuất phát từ thân phận. Thân phận phủ đầy sử tính, đúng không? Ô hỡi, sử tính là gì? Là khốn khổ. Là nhầy nhụa. Là đau thương. Và lịch sử hiện đại tù đầy. Phải qua nẻo đó thì may ra thơ mới thoát được. Không phải là thơ anh với em, lứa đôi.

Người thi sĩ phải đảm nhận cái đau khổ của dân tộc mình. Qua ngôn ngữ. Tạo ra ngôn ngữ. Ngôn ngữ của đau khổ. Thành ra tôi có làm bốn câu thơ -Tôi luôn luôn rất dại. Tôi luôn luôn bị lừa. Nhưng phải bị lừa thì mới biết được là bị lừa- Cuối cùng là bốn câu thơ lục bát:

Mai sau thịt thắm da mềm
Cái yêu khác trước cái nhìn khác xưa
Cái tin vô cớ xin chừa

Sống sao cho xứng lũy thừa thương đau

Tôi phải tích cực chứ. Tôi muốn có một câu kết, không phải đi đến chỗ nowhere. Tất cả những sự tạm gọi là hy sinh là để hái gặt được một mùa: Mùa gặt mười năm. Tất cả là một récolte, mùa gặt mà người ta đọc. Mà đọc là gì? Theo tiếng latin, grec là đi cấy một mùa màng mà cái thằng poète nó trồng hộ anh.

TK: Xin cám ơn anh Cung Trầm Tưởng.

Cung Trầm Tưởng, một hành trình thơ
Hoàng Yên Lưu

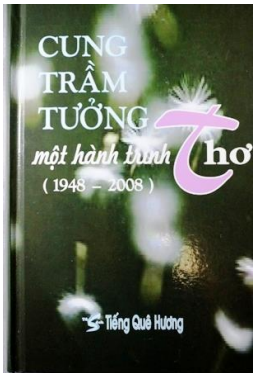

Người yêu thích thơ hẳn có mối quan tâm tới nhà thơ cho dù có thể xa cách về thời gian và không gian. Từ mối quan tâm này, người yêu thơ muốn tìm hiểu hoàn cảnh sống của thi nhân để bắc nhịp cầu cảm thông. Thi hào*Nguyễn Du* từng viết hai câu khi đọc thơ *Đường: Thi nhân bất đắc kiến. Kiến thi như kiến nhân* (Khách thơ nào thấy được, Đọc thơ như thấy người). Thì ra thơ là chân dung nhà thơ vẽ bằng lời và hơn thế nữa là bức phác họa lược sử thi nhân.

Mặt khác, thơ là một chuỗi hình ảnh xã hội hay những trang sử thời đại mà thi ca phản ánh, và nếu dùng từ của *Nguyễn Mạnh Côn*, thì nhà thơ thường "đem tâm tình viết lịch sử". Hiển nhiên, sử này không hoàn toàn khách quan nhưng lại thấm hơn, đậm hơn những dòng sử biên niên khô khan.
Cung Trầm Tưởng, nổi tiếng từ cuối thập niên 50, vào mùa hè 2012, đã cho phát hành toàn tập thi ca của đời ông mang nhan đề *Cung Trầm Tưởng, một hành trình thơ* (1948-2008). Nhờ thế chúng ta có dịp đọc lại gần như toàn bộ thơ *Cung Trầm Tưởng* và thử xem ta biết gì về ông và những thăng trầm lịch sử qua thơ ông. Đọc một lúc bảy tập thơ của nhà thơ từng quyến rũ tuổi trẻ thập niên 60 thế kỷ trước,độc giả vừa hào hứng tìm lại tuổi thơ đã mất vừa mong đợi hòa đồng vào hơi thở của thời đại có quá nhiều biến cố.

Tuyển tập *Hành trình thơ* gồm bảy thi tập ghi lại hành trình hơn nửa thế kỷ của một nhà thơ dấn thân và được nhiều người yêu mến: *Sóng đầu dòng-Tình ca và Quá độ; Lời viết hai tay; Bài ca níu quan tài; Những dấu chân ngang trên một triền phiếm định; Thi bá-Con tắc kè và Bà góa phụ; Mỗi dặmđường một nghìn vần thơ; Sáng ký về người tình đầu.*

Đúng là một hành trình phong phú vì "mỗi dặm đường một nghìn vần thơ" và cũng là tuyển tập đặc sắc mang dấu vết một con người tài hoa bị đày đọa trong một đất nước trải qua cơn đại hồng thủy.

Cổ nhân có nói: "*thi hữu cùng nhi hậu công*", nhà thơ có nếm trải khổ đau thơ mới hay.
Nhờ đó, người đọc có thể tìm thấy bóng hình mình và tâm trạng mình trong những vần thơ mà mình không có khả năng giãi bày.
Nhưng ta dùng khuôn thước nào để hướng dẫn việc thưởng thức hàng nghìn vần thơ mà mới xem hình như cảm xúc và vần điệu có chỗ biến đổi tới mức đối lập?
Trước hết, ta phải làm quen với ngôn ngữ của *Cung Trầm Tưởng* như ông đã từng chủ trương từ những vần thơ đầu tiên.
Khi chưa tròn ba chục, vào năm 1960 trong một cuộc thảo luận về thơ ca trong nhóm *Sáng tạo* với *Thanh Tâm Tuyền, Doãn Quốc Sĩ, Duy Thanh, Lê Huy Oanh và Nguyễn Sỹ Tế*, nhà thơ *Cung Trầm Tưởng* đã bảo vệ ý kiến:
"*Ngôn ngữ thời đại nào cũng có cái thần diệu riêng. Thời đại chúng ta có ngôn ngữ thần diệu của chúng ta. Ngôn ngữ không bất di bất dịch. Nó biến đổi theo tâm trạng thời đại. Mỗi thời đại có một tâm trạng riêng thì ngôn ngữ biểu hiện tâm trạng thời đại tất nhiên mang một sắc thái riêng*".

Cũng không thể không quen với quan điểm về thơ của tác giả *Một Hành trình thơ*:
"*Điểm khác biệt rõ ràng là rung cảm về thơ ngày trước thiếu cái say sưa mà người ta thấy trong rung cảm về thơ bây giờ*".

Khi thưởng thức những vần lục bát mới lạ thì đừng nên quên tác giả đã từng ca tụng thể thơ này:
"*Thể lục bát, một thể thơ thuần túy Việt Nam vẫn còn có thể diễn đạt được khát vọng của người thơ hôm nay. Ngôn ngữ thơ bây giờ vẫn có thể biểu hiện qua thể lục bát mà không bị cưỡng ép và rơi vào cạm bẫy thơ lục bát thời trước*".

Đã có kim chỉ nam đọc thơ *Cung Trầm Tưởng* chúng ta hy vọng tìm được về bản chất có sự đồng nhất trong cảm xúc, trong vần điệu từ *Sóng đầu dòng* tới *Sáng ký* cho dù khi tâm tình phóng ngoại có hình thức khác biệt.
Nói tới bản chất, phải khẳng định *Cung Trầm Tưởng* là nhà thơ trữ tình. Đọc toàn thi tập hẳn rõ ông không phải là thi sĩ có khuynh hướng tôn giáo, đạo đức, triết lý hay chính trị mà cho dù có lúc dùng thơ để tố cáo bất bình thì cũng chỉ biểu lộ tình cảm bị chèn ép quá mức nên thốt ra lời như người xưa đã từng nói: "Đại phàm vật bất đắc kỳ bình tắc minh". Hiếm có thi nhân trung thành với cảm xúc từ sáng tác đầu đời tới sáng tác cuối đời như *Cung Trầm Tưởng.* Phải chăng ông là mẫu người đa cảm, mẫn cảm sâu lắng mà tâm lý học gọi là mẫu đam mê EAS (emotif- actif- secondaire)?
Căn cứ vào những "chỉ nam" đã kể, hy vọng nếu ta chong đèn suốt đêm đọc toàn bộ *Hành trình thơ* của *Cung Trầm Tưởng*, sẽ không đến nỗi như du khách tới thăm *Lư Sơn* mà không tìm được chân diện mục của *Lư sơn*.
Tình trạng này xảy ra với không ít độc giả khi tóc còn xanh chỉ biết *Cung Trầm Tưởng* qua những bài thơ trữ tình được phổ nhạc. Nay có dịp vào khu vườn thượng uyển "Một hành trình thơ" có thể lạc lối và cũng có thể băn khoăn. Lúc đó e rằng có thể uổng phí biết bao vần huyết lệ mà nhà thơ đã gửi cho đời như trong những tập thơ *Lời viết hai tay* và *Bài ca níu quan tài*…

Trở lại *Cung Trầm Tưởng* tuổi hai mươi và cảnh đời thanh bình trên đất Pháp những năm trong thập niên 50 và đầu 60. Khi ấy thơ tình ướt át của ông ca tụng phong cảnh ở nơi xứ lạ quê người chỉ là một phần nhỏ trong thơ ca của *Cung Trầm Tưởng.* Ngừng lại ở những bài như *Chưa bao giờ buồn thế* và *Mùa thu Paris* là không thấy "chân diện mục" của *Lư sơn* nghĩa là chưa thấy hết tài hoa và "tấc lòng để ngàn đời" của *Cung Trầm Tưởng.*

Trong tác phẩm đầu đời của ông, *Sóng đầu dòng*, tình cảm thể hiện bằng mơ mộng, nhuốm vẻ lãng mạn nảy sinh trong hoàn cảnh khói lửa, khi bao chàng trai theo tiếng gọi của núi rừng, máu sôi sục muốn ra đi để giải phóng giang sơn và bảo vệ tổ quốc. Đó là giai đoạn của phong trào Nam tiến, và của thế hệ trẻ nơi "Ba mươi sáu phố phường" ngày xưa muốn "xếp bút nghiên lên đường tranh đấu". Đối với họ, đó là dịp thực hiện cuộc phiêu lưu hào hùng, giấc mơ tráng sĩ, thoát khỏi cuộc sống tẻ nhạt của *Hà thành hoa lệ*. Nguồn thơ dâng lên mọi trái tim, từ đó ra đời *Đất nước* (Nguyễn Đình Thi), *Bên kia sông Đuống* (Hoàng Cầm), *Đôi mắt người Sơn tây* (Quang Dũng). *Cung Trầm Tưởng* ở thế hệ đàn em so với các thi nhân trên, nhưng cái hùng khí của chàng thanh niên còn cắp sách tới trường ngun ngút cháy trong tim không kém. *Sóng đầu dòng* là sóng lòng vì đời của chàng tuổi trẻ tuổi họ *Cung*, sau năm 1946, khi còn tay trắng mộng đầy (ông sinh 1932). Những vần thơ sau đây sáng tác tại *Việt Bắc* năm 1948 cho thấy lòng gắn bó với quê hương khăng khít như thế nào trong hồn nhà thơ trẻ.
Đây là vẻ đẹp của núi rừng đất nước trong bài *Theo nhịp đường về:*

Ra đi từ Phú thọ
Tôi ngược nước sông Thao.
Một thôi trời nắng ngọ
Tôi đà đến rừng cao.
Những dẫy chè có gió đến lao xao
Song song chạy lên đồi tròn núm vú
Một khóm trắng giương vành và mở nụ
Cũng nghiêng nghiêng đón gió lả lơi cười
Tôi thấy thơm cả cái nắng trong trời
Mùi lá dứa, mùi rừng ngây cỏ dại…

Còn đây là tình chàng trai *Hà nội* đối với em gái hậu phương:

Anh Hà nội về thăm em cố huyện
Người em hiền chàm áo vải Tuyên quang
Lam non cao, xanh lũng thấp đèo ngang
Pha mối đợi lòng em màu vạn cổ.
Mai thiêu nắng hay trời giông bão đổ
Mai anh về như máu trở về tim
Dâng lên em, người xóm trúc đồi sim
Tình phố thị thương núi rừng trọn nghĩa…

Lòng yêu quê hương không được đón nhận như mong đợi và thực tế khiến bao lớp trẻ ngã lòng. Họ, những người trưởng thành sau 1945 (sinh khoảng trước sau 1930), đã nói lên điều uất ức vì bị lừa lọc, bị lợi dụng như *Tạ Ký*(sinh 1932) viết trong bài *Thế hệ bốn lăm*:

Chúng tôi thế hệ bốn lăm
Vui chưa bao nhiêu nhiều lúc khóc thầm
Một phần tư thế kỷ

Lừa lọc, gian ngoa, một bầy ác quỷ

Tuổi thanh xuân tàn như một giấc mơ…

Bước sang giai đoạn thứ hai của đời thơ, *Cung Trầm Tưởng* tiếp tục sống tuổi hoa niên và cắp sách tới trường. Đây là lứa tuổi mà tình cảm phóng ngoại thành khát vọng yêu đương nhất là lúc ông sang *Pháp* du học. Trong giai đoạn nhà thơ trữ tình dấn thân vào con đường tình ái,

tiếng lòng của ông là tiếng tha thiết của con tim. Yêu thì buồn nhiều hơn vui với những cái buồn nhiều khi vô cớ, đôi lúc có nguyên nhân vì nhớ nhung, chờ đợi, xa cách, giận hờn. Con tim thổn thức trong phong cảnh đẹp như thơ của *Paris, Nice, Aix-en-Provence, Les Houches*… và những vần thơ tình yêu thuộc loại tươi nhất và thấm thía nhất trong thơ ta ra đời. Ngày nay đọc lại, chẳng mấy ai không nhớ lại chuỗi ngày xanh điểm nét u sầu nhưng rất mộng:

Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Sướt mướt làm chia ly
Tiễn em về xứ mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn
Không còn gì lâu hơn
Một trăm ngày xa cách…
Ga Lyon đèn vàng
Tuyết rơi cuồng mênh mang
Cầm tay em muốn khóc
Nói chi cũng muộn màng…

(Chép theo đúng bản in của Hành trình thơ, có nhiều chữ khác với bản nhạc. Nên chú ý lời nhạc đã bỏ mất nhiều chi tiết trữ tình, mộc mạc của thơ).

Người yêu thơ một thuở đã hòa lòng vào *Chưa bao giờ buồn thế,* và người chưa tới *Paris* cũng cảm thấy cái đẹp của thành phố trong mơ và cuộc tình vu viễn:

Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rưng rưng rượu đỏ tràn ly
Mùa thu đêm mưa
Phố cũ hè xưa
Công trường lá đổ
Ngóng em kiên khổ phút giờ…

Ngòi bút của nhà thơ họ *Cung* dù nói về mùa thu hay mùa đông *Paris* đều tạo thành những tình khúc tuyệt vời, những ca khúc diễm lệ vì thơ ông bản chất đã là những điệu nhạc và những bức họa.

Tuy nhiên, không phải thơ *Cung Trầm Tưởng* chỉ có những vần thơ tiễn biệt lãng mạn nhẹ nhàng mà sau này thơ ông đi sâu hơn, sầu buồn chất ngất trong từng chữ từng vần trong nhiều vần thơ khác trong *Tình ca*. Ngoài ra thơ ông, không phải chỉ thành công với loại câu dài ngắn khác nhau mà siêu việt hơn cả với các bài lục bát, như trong bài *Khoác kín*, tả được nỗi cô đơn của nhà thơ và vẻ ngoạn mục của *Les Houches*, một vùng thắng cảnh *ởRhône-Alpes* trong vùng đông nam nước *Pháp* mà mùa tuyết phủ thườngđón mời du khách và kẻ hâm mộ môn trượt tuyết.

Trước khi bước sang tập *Quá độ* ghi lại cảm xúc của thi nhân trong giai đoạn 1958 tới 1975, chúng ta hãy tạm ngừng thưởng thức thêm những vần lục bát mướt như tơ, êm như nhung trong bài *Ngôi nhất*, tả tình yêu ngây thơ, thăng hoa trong phần *Tình ca* làm nhớ tới *Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Xuân Huy* và *Nguyễn Bính* (trong bài *Ái khanh hành*) trước kia:

Hoa xuân nồng, trái xuân ngon
Mùa xuân công chúa hương còn ở đây
Em đi hài biếc chân mây
Sao tua diêm dúa đong đầy mắt nâu
Da mơn tóc mượt chưa sầu
Gió tung lên trái tú cầu của vua…

Bước sang *Quá độ* là lúc nhà thơ quay trở về quê hương, vào lúc thời cuộc biến chuyển quá vũ bão, khiến "tuổi thanh xuân tàn như một giấc mơ". Từđấy, tâm hồn nhà thơ có sự chuyển hướng như thi nhân từng tỏ bày trong một bài phỏng vấn:
"*Sự thay đổi nhân sinh quan trên lại tác động mạnh đến và làm thơ tôi chuyển sang một hướng sáng tác mới và những chân trời nhân văn rộng lớn hơn. Bởi vì thơ một phần nào là chiếc bóng và tiếng vang của đời sống thi nhân với tư cách một người của hoàn cảnh và của thời đại… Cuộc đảo lộn nếp sống một cách mãnh liệt và ghê gớm cũng có khía cạnh tích cực của nó cho thơ tôi. Tôi tự cảm thấy không thể cứ tiếp tục giam hẹp thơ mình vào trong khuôn hạn của một cái tôi lãng mạn thuở trước với những biểu tượng nào là căn gác trọ vắt lưng trời ở Xóm Học Paris, nào là chiếc ghế đá vườn Lục Xâm, nào là công trường lá đổ trước một quán nhỏ hẹn hò trên tả ngạn sông Seine, hay một sân ga đèn vàng một chiều đông tiễn em về xứ mẹ. Những dấu ấn này dù có đậm đà đến đâu chăng nữa thì cũng đã sống xong đời sống hữu dụng của chúng rồi. Cõi thơ của tôi bây giờ mở về những chân trời bát ngát hơn của đất nước, vũ trụ và lịch sử*."

Đừng nên quên *Cung Trầm Tưởng* vốn mang truyền thống Nho gia khoa bảng, tuy được giáo dục theo *Âu Mỹ*, ông vẫn thường băn khoăn về chí làm trai. Có sự giằng co nội tâm, một hướng về nghệ thuật, một chiều là nhiệm vụ kẻ sĩ trước vận nước chông chênh, trong một hoàn cảnh đất nước phân ly và chiến tranh lại ló dạng kể từ 1960:

Tuổi ba mươi phiến đá chồng lệch vai
Nửa đeo thơ, nửa thồ đời

Một tâm hồn loạn hai người đo găng

Say đòn còn lắm hung hăng
Kẻng thua dứt cuộc, gã nằm trọng thương
Sớm sau hao hụt lên đường
Ôm nguyên cái vực khó lường trong ta
Đêm về thành phố tha ma
Giới nghiêm tiếng súng từ xa vọng về.

Cũng cần nhấn mạnh, phần *Quá độ* ra đời vào lúc nhà thơ trở về Việt Nam khoác chinh y, thời điểm này nhà thơ vừa là kẻ dấn thân vừa là chứng nhân của cuộc chiến. Con người vốn đa tình, đa cảm xúc, dễ bén nhạy với những biến cố đầy máu lửa và nước mắt diễn ra chung quanh mình. Lãng mạn trong thơ giờ đây thể hiện dưới hình thức buồn sầu day dứt, bằng hoài nghi vây quanh, với những dấu hỏi mà chỉ có lời giải đáp chủ quan.

Trong *Đêm sinh nhật* 1961, ông viết:

Mưa rơi đêm lạnh Sài gòn.
Mưa hay trời khóc đêm tròn tuổi tôi?
Mưa hay trời cũng thế thôi!
Đời nay biển lạnh, mai bồi đất hoang.

Hồn tu kín xứ đa mang
Chóng hao thân thể, sớm vàng lượng xuân.
Niềm tin tay trắng cơ bần
Cuối hoàng hôn lịm bóng thần tượng xưa…

Đây cũng là giai đoạn ông viết bài *For Rent* với những câu thấm thía, đượm ý mỉa mai xã hội có phần băng hoại vì chiến tranh và kim tiền:

Sống là một thứ đi buôn
Mang thân bán vốn, còn hồn cho thuê.

Và đây cũng là thời gian bài Việt Nam 1968 ra đời với hình ảnh chiến tranh tàn khốc:
Mới đêm nào con vòi khóc với mẹ cha
Sớm hôm sau pháo rót chết cả nhà
Núi đứng câm, sông cũng không ngùi nước mắt!

Gây xúc động tới tâm can nhà thơ:
Sao mắt tôi còn ấm lệ
Hay tôi khóc vì đứng nghe
Rồi thấy mình không ngoại cuộc
Đời reo lên như một giác đấu trường

Để rồi con người tình cảm ấy cảm thấy chưa lúc nào cô đơn và bi quan như thế:
Người sang người bằng những cái nhìn nửa nhọn
Rào đời cao như một chiến ấp
Với mỗi nửa đêm linh hồn kẹt đạn
Dõi mắt chờ mà không thấy hỏa châu

Không thấy ánh sáng dù chỉ là hỏa châu mau tàn mà chỉ thấy ám ảnh chết chóc và tuyệt vọng:
Nếu ngày mai cam phận tôi lên đường
Rồi bị hút vào từ trường phía trước
Viên đạn nào vô giác xoáy tim tôi
Xin các người đừng trống kèn ầm ĩ
Đừng đọc điếu văn, trương cờ xí
Bởi sinh thời thường tránh chốn lao xao
Tôi muốn được chết âm thầm và thất tích
Giữa vô danh
Một vết xước nhợt nhòa

Trên vô tình lịch sử

Ngày nay, vào lúc "lưng chừng cuộc đời" (Nói theo kiểu Dantes: Nel mezzo del cammin di nostra vita), *Cung Trầm Tưởng* đã nhìn lại những sáng tác đầu đời và tìm thấy ở đó có dự "dàn trải triền định":
"*Sóng đầu dòng, Tình ca và Quá độ là bộ ba ghi những dấu chân lên đường còn giữ được của một hành trình thơ mà mục đích tiên khởi là chỉ để tiêu dao, cám cảnh và tỏ tình bông lông. Nhưng nay, sáu mươi năm sau, khi cuộc chơi sắp tàn, ngoảnh lại và giật mình thấy hành trình này lại là một dàn trải tiền định có lớp lang của một xâu chuỗi những liên lụy hệ trọng và phức tạp hơn thế nhiều. Nói rõ hơn, đây là một tập hợp ngôn ngữ có tính thống nhất cao chứ không phải là một lắp ráp của những con chữ ô hợp hay lạ giống với nhau. Trong dòng chảy miên*

viễn của thời gian, một hướng đi và một đích tới đã 'vô tình' được vạch sẵn và làm nên một bản sắc".

Phần thơ mộng nhất nằm trong tập thơ là *Sóng đầu dòng, Tình ca và Quá độ*nhưng phần mang chất lượng nặng và thâm thúy hơn cả, hy vọng giúp tác phẩm vượt qua thử thách của thời gian chính là *Lời viết hai tay* và *Bài ca níu quan tài*.

Khi miền *Nam* rơi vào vòng luân hãm, cuộc đổi thay bất ngờ và lớn nhất trong lịch sử đất nước còn ghê gớm hơn thời *Lê mạt-Nguyễn sơ*. Nhà thơ nếm trải cơn gió bụi và tình cảm phóng ngoại bằng cơn phẫn nộ và thơ ca là phương tiện để thể hiện cơn bất bình này như thi nhân đã viết: "*Làm thơ là để giải phóng ẩn ức, tìm một quân bình phiếm định trong một bất trắc triền miên. Ức chế càng tích lũy, càng o ép, anh ách như chửa trâu, sự lâm bồn càng khó khăn, đau đớn toạc xé, và thơ ra đời như một chiến thắng hân hoan*".

Tác giả giải thích tại sao lại có *Lời viết hai tay* như sau: "*Khi hai tay bị còng khóa số 8, khi hai chân bị cùm gông thiết diệp, khi thân xác bị trói gù lưng tôm, cái tâm người thơ cũng trực tiếp bị xúc phạm, nhức nhối và khốn khổ. Tâm chập vào thể, ra một nhất nguyên. Ngườ̀t thơ tù biệt giam-tù của tù-lấy cái đầu viết hộ cho hai tay bị còng*".

Thơ là sản phẩm của một trái tim nổi giận trào ra bằng lời, bằng tiếng thét gào thống thiết. Nhiều tác phẩm của ông từ đó ngổn ngang trăm mối vì thơ của ông không phải do lý trí hướng dẫn cấu thành mà do tình cảm từ trái tim bị trấn áp tràndầy mà trào ra, nó thể hiện bằng ngôn ngữ sắc như dao, nhọn như chông, cứng như thép, đôi khi chua chát và khinh bạc chứ không phải bằng từ hoa chải chuốt. Cảm xúc lại diễn tả không theo trật tự bình thường, có thể là những tiếng nấc, tiếng than tiếng hờn căm, tiếng khóc chen lẫn, nên kẻ đồng cảm dễ dàng thở dài, nhỏ lệ còn người chưa từng nếm trải nỗi khổ đau khó mà thấu hiểu. Ở đây lại thấy rõ con người tình cảm của *Cung Trầm Tưởng*học được đạo lý "uy vũ bất năng khuất" và tình cảm cô đọng lại thành một khối sắt thép, tạo thành hình ảnh cây vầu trong một bài thơ *Biểu tượng* khá điển hình làm người ta nhớ tới cây thông của *Nguyễn Công Trứ.*

Lòng ta đứng vững như vầu,
Thân cao lóng thẳng giữa bầu trời xanh…

Vần đanh như thép sáng ngời

Nắng mưa thì cũng trọn đời đứng ngay.

Tình cảm dâng trào với những nét phác họa sự thực của địa ngục sống, nơi người tù chiến bại phải nếm trải:

Áo tù thấm máu đôi vai
Bàn chân nứa chém, vành tai gió lùa
Ngó tay bỗng thấy già nua
Cửa êm thân xác mấy mùa thu qua
Môi cằn, má hóp thịt da
Ngô vơi miệng chén, canh pha nước bùn…

Trong đói lạnh và khổ đau, nỗi buồn càng thấm thía khi nhớ người thân:
Đêm nằm ruột rỗng, vai run
Đầu kê tiếng suối, chân đùn bóng đêm

Mỗi ngày hận tủi chồng thêm

Thương con, nhớ vợ đến mềm ruột gan!

Trong tận cùng của đày đọa, những vần thơ thương bạn đồng cảnh ngộ và nghĩa bạn bè dâng cao như trong bài *Đèo này tuyến trước* và *Vạn vạn lý*.Đặc biệt là những vần ca ngợi tình mẫu tử (trong bài *Bóng mẹ chiều thu*) nghĩa phu thê và những gương hồng nhan trong cuộc phong trần vì chồng mà truân chuyên hay thủy chung với chồng đến trọn đời như "hàng triệu nàng Tô thị đời nay".

Tiếp đó, thêm một tấn bi kịch trước mắt ta có tên là *Bài ca níu quan tài*. Tên tác phẩm này nghe lạ tai nếu không được tác giả giảng giải: "*Nhan đề* Bài ca níu quan tài *được chuyển sát nghĩa từ vãn ca, tức hát níu quan tài. Vãn còn có nghĩa là một điệu hát buồn dùng để khóc than. Sự kết hợp nhuần nhuyễn của ba động tác khóc, hát và níu đã cung cấp cho người khóc Việt Nam một khả năng lột tả tối ưu nỗi đau đớn ê chề, bề bộn của cảnh sinh ly tử biệt*".

Từ mang tình cảm riêng tư để nhớ *Michele*, để tiễn em, để trải hồn với cái buồn mùa thu *Paris*… Nhà thơ bị quay cuồng trong cơn lốc lịch sử bạo tàn và chứng kiến biết bao bi hùng kịch xảy ra chung quanh nên ông quên cái riêng mà dàn trải tình mình ra cái chung và cất tiếng bi ai đầy chất Việt.

Trong văn học Việt Nam có bài văn nổi tiếng là *Ai tư vãn.* Bài văn này là tiếng khóc của công chúa *Lê Ngọc Hân* khóc vua *Quang Trung*. Còn *Bài ca níu quan tài* là tiếng kêu thấu trời, thấu đất của *Cung Trầm Tưởng* khóc cho toàn thể dân tộc và đất nước trong buổi trầm luân. Tác phẩm vì thế có thể gọi là *Tiếng khóc Việt Nam,* một tiếng khóc dài như bất tận vừa có giá trị một cáo trạng, vừa là kể lể bao nỗi oan khiên với chốn cao xanh và với toàn thể nhân loại. Thể lục bát vốn như những giọt tranh đều đều rơi từ mái hiên, lục bát trong bài *Bài ca níu quan tài* là những giọt lệ máu, tuôn tràn, rồi cô đọng lại bằng lời uất nghẹn làm điếng lòng người. Ta hãy thử đọc khúc 19. Khúc cuối cùng trong 19 khúc đoạn trường gợi người ta nhớ tới *Chiêu hồn ca* của *Nguyễn Du* và như nghe lại bản *Con đò đưa xác:*

Kìm, cò, sáo, nhị thê lương
Cỗ xe khổ ải, con đường mồ côi
Quan lay, nến lắc bồi hồi
Hồn oan hồn cũng trối lời biệt ly
Sống mòn xiềng xích âm ty
Chết đu đưa chiếu cáng về đoàn viên
Xác thân trả bến ưu phiền
Cùng cây đa đứng ngó thuyền qua sông
Thuyền về hụt hẫng mênh mông
Lá sông lẫn bóng mây không bồng bềnh
Tròng trành nối với tròng trành
Thuyền về tắt tiếng hò mình gọi ta
Mình về bảng lảng mù sa
Mình đi mình để tha ma lại đời
Sáo rên rên ríu chân người
Cò rền rĩ quặn rối bời trần ai
Mẹ xưa khóc níu quan tài
Nàng giờ lệ đổ nối dài trường giang…

Ngày "Ta về" như cách nói của *Tô Thùy Yên*, tâm sự của *Cung Trầm Tưởng*dàn trải trong nhiều phần thi tập *Những dấu chân ngang trên một triền phiếmđịnh* (*triền tư lự, triền ái dấu, triền ngữ sự, triền mộng thức*). Nghe cái tên của tập thơ cũng thấy nỗi bâng khuâng và hoài nghi của thi nhân sau những thăng trầm gây hao mòn thân xác và tâm tư:

Lóc cóc điêu tàn gõ vó câu
Thiu thiu vong phế bạc phơ đầu
Hư vô hớn hở dòm ông lão
Khập khiễng đi vào nấm cỏ khâu…

Trong *Chuyến chót* ta lại gặp những vần lục bát trào chất thơ, chất buồn, nhưng tình còn đậm, niềm tự hào còn mang, phảng phất tâm trạng của một kẻ từ cõi chết trở về, để lại những dấu chân cuối đời nơi quê hương:

Tôi đi mua nắng huy hoàng

Về nung thành ngọc thành vàng cho tim

Lửa đời luyện thép rèn kim
Thép già biết chảy khi chìm mến thương

Hãy đi nao nức dặm đường
Trước khi về nghỉ chiếc giường âm u

Bản sắc tình cảm của thi nhân cũng được ghi lại bằng những dấu chân nhưng lần này là *Những dấu chân ngang trên một triền ái dấu.* Ở đây tình yêu lại có dịp hồi sinhở mức cao hơn, rộng hơn, thoáng hơn với*Một địa lý cho tình yêu, Mắt hát, Thiên đàng cần lại hai người yêu*…Cũng ở đây chúng ta lại gặp những vần lục bát mặn mà triết lý và đạo lý về tình yêu trong bài *Giao khúc*:

Còn gì sau phút yêu nhau

Trăm năm dây nghĩa quấn vào đời đôi

Trao đi da diết bồi hồi
Đón về một ý nghĩa đời rộng hơn…
Tình nồng nghĩa mặn hoan trào
Yêu nhau thấm thấu hồn vào với nhau.

Cũng ở đây nhà thơ viết nhiều bài tình-luận đặc biệt nào là *tình hãi, tìnhđắm, tình vẫn, tình điếu.* Xem thế mới thấy nhà thơ có trí tưởng tượng vô cùng phong phú chẳng khác *Phùng Mộng Long* ngày xưa viết bộ *Tình sử*.
Làm sao quên, thơ tình cảm dịu dàng buổi đầu của thi sĩ trở lại nhưng với nỗi u hoài và thất vọng khi cất bước trên đường xưa lối cũ với bài *Lác đác những giọt sương đêm*. *Bà huyện Thanh Quan* chỉ có nỗi bâng khuâng trong*Thăng Long thành hoài cổ*, còn *Cung Trầm Tưởng* trải nỗi trầm thống khi trở lại phố phường *Sài gòn*:

Mới đây thôi rực nắng vàng

Nay sương u ám trăm đường đìu hiu

Mây chưa tỏ tận ráng điều
Gót đen thoăn thoắt dập dìu bước qua…
Long đong nào chỉ có người
Đá vô tri cũng khóc cười bể dâu
Lỗ đen dấu hỏi bạc đầu
Vì chưa vẽ nổi sắc màu thiên thu

Lại một bài lục bát rất hay vì mới lạ về hình thức, đẹp về hình ảnh, tạo cảm xúc gần gũi với những người từng ngâm nga *Hoàng hạc lâu* đời *Đường* hoặc vần điệu bảy chữ *Tràng giang* thời tiền chiến:

Chiều đầu sông ngóng cuối sông
Quê ai một rẻo lau bồng lẻ loi
Nước nguồn cuốn lá nguồn trôi
Thừng côi cút buộc thuyền côi cút bờ
Bơ vơ này níu bơ vơ
Kìa mây núi vấn mây chờ nẻo mây

Nhớ khôn nguôi với dặm dài

Ngoảnh về lũng nhớ nhớ đầy nhớ thương…

Những dấu chân ngang trên một triền mộng thức hay *giấc ngủ tám mộng bản*: Họa hiếm trong thơ ca *Việt Nam* mới có một khúc trường thiên về ngủ. Ngủ không phải chỉ là một hành vi sinh lý bình thường mà là một biểu lộ của bậc ẩn giả hay bậc hiền triết. Trước đây người ta thường nói tới bài ca tụng ngủ của *Na sơn tiều tử* đời *Trần mạt*, sau này nhiều người nhắc tới thái độ chán nản của nhà nho ái quốc *Nguyễn Đình Chiểu* sống trong giai đoạn *Lục tỉnh Nam kỳ* rơi vào tay ngoại xâm (1862-1867):

Khỏe mắt Hy di đời ngũ quý
Mỏi lòng Gia cát buổi tam phân

Công danh chi nữa ăn rồi ngủ

Mặc lượng cao dày sử với dân

Cung Trầm Tưởng với giấc ngủ chập chờn vì thân xác rã rời trong nhà tù Hoàng liên sơn:
Ngủ chập chờn miền trượt trơn

Cái lênh đênh dính nhớt nhờn lưng vai

Ngủ la đà bờ cỏ gai
Gió day dứt thổi rách dài hoang liêu…

Cho tới giấc ngủ ở nơi tạm dung:

Ngủ hồ thiêm thiếp hơi bay

Rét trong phong cảnh ra ngoài hoang liêu
Ngủ khờ Mễ phố thiu thiu
Phong du lẫn cẫn khói chiều phù du.

Tuy nhiên, giấc ngủ luôn luôn xáo trộn giữa thực tại và dĩ vãng, giữa hoan vui và đau khổ, giữa an lành và bão táp, đó chính là tâm trạng của một ngườiđa cảm sống sót từ cơn thử lửa, qua cơn gió bụi, còn vương lại những triệu chứng rối loạn tâm lý hậu chấn động (PTSD) không bao giờ nguôi.

Những ám ảnh của chuỗi ngày đen tối mà thi nhân đã sống, nỗi hận không tan vì lý tưởng bị chà đạp, quyền sống bị tước bỏ và lòng khắc khoải trước tình trạng hưng vong của đất nước, nhà thơ lại có dịp trình bày trong phần*Tâm sử thi* (Thi bá, con tắc kè và bà góa phụ). *Tâm sử thi* phải chăng là tóm lược hành trình tâm lý của thi nhân từ lúc dùng vần điệu phô bày thổn thức của con tim nhân ái, trải qua đắng cay của thế cuộc, bi ai và sắt máu của thời đại, cho tới lúc viết *bản chiêu hồn tử chinh nhân*?

Nếu thi ca trong *Sóng đầu dòng* là dòng êm đềm, thơ thuần màu tươi xanh thì tác phẩm trong phần cuối tuyển tập *Mỗi dặm đường một nghìn vần cho thơ* và *Sáng ký về người tình đầu* là nguồn nước khi bình thản, khi cuồng lan, chất tươi xanh bên cạnh chất khô cứng của thân cây vầu, tất cả quyện với nhau, tình và ý, xúc cảm và suy tư, cá nhân và thời đại tạo thành một tổng thể nghệ thuật *Cung Trầm Tưởng.*
Cuối tập, tình cảm chuyển thành tiếng hoan ca nên hơi thơ có tính chất hào hùng, khi khoan khi nhặt, ca tụng sinh lực của vạn vật sau cơn hồng thủy, ở đấy có cái đẹp hùng tráng và sáng tạo (để ý tới những từ ngữ như tạc với vết đục, đẽo mạnh, sắc và khéo léo của một điêu khắc gia tài ba):

Cỏ sống sót sau khốc tàn trận lụt
Đá trơn tru tí tách giọt sương ngời
Nắng hào cuồng thẳng góc ném ban mai
Đâm ngập lút đáy hồ chàm thẳm hút…
Bong bóng vỡ tím tung trời mấy hạt
Mưa hồng tạnh ngớt, bạch hạc bay ra
Sông la đà gạo đỏ xoáy phù sa…

Sau đó tâm lại bình, khí lại hòa, mộng đời tràn lan, niềm tin bừng sáng trong phần *kết từ* như:
Vượn ríu rít gọi nhau chờ nắng tới
Trời ngoài từng bước ló dạng hừng đông
Khí ngào ngạt hương thơm, đời xởi lởi
Nức nô theo phơi phới ánh trời hồng.
Suối dậy sớm ngón tay cong gõ cửa
Đánh thức rừng và nhắc nhở chim muông
Xù lông tơ, róng cổ hót ngông cuồng
Lá trút móc long lanh bừng giấc cỏ.
Hồng cất cánh từ chon von đỉnh gió
Vỗ dạt dào một chuyến viễn du xanh
Về chốn hứa lương ngon và trái ngọt
Những cơn mưa ấm nhú mộng đời lành…

Đọc thơ *Cung Trầm Tưởng* người ta liên tưởng tới hình ảnh “Một con nhện nhẫn nại thầm lặng” (A noiseless patient spider) trong thơ của nhà thơ *Walt Whitman*. Thi nhân được ví như con nhện kiên nhẫn âm thầm giăng tơ. Nhà thơ có khác chi con nhện, giải tỏa khát vọng sáng tác, dệt những vần hoa gấm để làm đẹp cuộc đời và những khúc đoạn trường vì đời.

Từ đó thi nhân đã bắc nhịp cầu với thế giới bên ngoài và người đồng điệu.

Đất nước ta lắm đổi thay, dân tộc ta lắm truân chuyên, người Việt chẳng mấy ai không có một trời tâm sự, nên thi nhân gặp bước khảm kha bất bình như *Cung Trầm Tưởng* càng ngày càng được nhiều người cảm thông là điều dễ hiểu.

Chưa bao giờ buồn thế

Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly
Tiễn em về xứ mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn
Không còn gì lâu hơn
Một trăm ngày xa cách

Ga Lyon đèn vàng
Tuyết rơi buồn mênh mang
Cầm tay em muốn khóc
Nói chi cũng muộn màng

Hôn nhau phút này rồi
Chia tay nhau tức khắc
Khóc đi em, khóc đi em
Hỡi người yêu xóm học
Để sương thấm bờ đêm
Đường anh đi tràn ngập lệ buồn em...

Ôi đêm nay
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly

Tàu em đi tuyết phủ
Toa anh lạnh gió đầy
Làm sao anh không rét
Cho ấm mộng đêm nay
Và mơ ngon trên khắp nẻo đường rầy!

Trời em mơ có sao
Mình anh đêm ở lại
Trời mùa đông Paris
Không bao giờ có sao
Trời mùa đông Paris
Chưa bao giờ buồn thế!

Hành trình thơ Cung Trầm Tưởng

Phan Ni Tấn

Cung Trầm Tưởng là một trong những tên tuổi lớn trên văn đàn thi ca Việt Nam. Hành trình vào thế giới thơ Cung Trầm Tưởng, người đọc không thể không đi sâu vào thế giới những hình tượng và tâm hồn nội dung thơ để tìm hiểu về cung cách và sự quan hệ của thi sĩ với con người và cuộc đời.

Thơ Cung Trầm Tưởng có một phong thái rất riêng. Ngay những sáng tác đầu tay, ông đã đến với người yêu thơ bằng vóc dáng của một nhà thơ mà trong con người ông hiển lộ những tài hoa, sâu sắc, buồn vui, ơn nghĩa và quan trọng hơn cả là sự chân thật với chính mình, với con người.

Thi sĩ luôn phóng khoáng, nghĩa là họ vẫn duy trì cái bản ngã uyên nguyên của mình, luôn luôn rưng rưng một cảm hứng trước những vẻ đẹp trần thế. Trong tình yêu, hầu như con người ai cũng hăm hở, đam mê và cường tráng. Đọc thơ, đặc biệt về thơ tình của Cung Trầm Tưởng chẳng hạn, ta thấy xuyên suốt một niềm vui, niềm hạnh phúc dạt dào và niềm đam mê vô lượng. Tất cả những cảm tính này đều được thi sĩ biểu hiện trên trang giấy một thứ tình yêu da diết trước những vẻ đẹp thăng hoa của dòng đời sinh hóa.

Người ta nói đời ngắn ngủi, xốc vác, hỗn độn mà thành sinh động. Khí thơ của Cung Trầm Tưởng nhờ thế đã phát tiết nhiều tinh túy về màu sắc, hình tượng, nhạc điệu, rung cảm, tình, ý… ánh lên những vẻ đẹp ngọc bích, kể cả những vẻ đẹp của dòng sống phức tạp xuyên qua những khía cạnh ngọt ngào và khổ đau.

Làm thơ là một nghề. Cung Trầm Tưởng làm thơ từ cuối thập niên 1940 dai dẳng cho đến ngày nay, ông quả là một "thi sĩ nhà nghề". Nhưng cũng chính vì nghề như thế mà tôi cho rằng khi làm thơ, những cái gọi là kinh nghiệm sống ở đời, những loại cá tính, những thứ tạp niệm, những trực giác tâm linh giữa sinh, ký, tử, quy v.v… đều được thi sĩ xóa bỏ khỏi tâm não thể lý để hình thành một cõi thơ vô lượng những tri thức, những kiến trúc mới, những âm tiết lạ, qua đó, thơ thực sự hữu ích cho đời sống cộng đồng.

Sinh ra dưới một ngôi sao sáng, từ nhỏ Cung Trầm Tưởng đã được nuôi dưỡng bằng những nụ cười may mắn. Nhà thơ đã từng sống trong vùng hào quang diễm lệ và thở bằng một thế giới hạnh phúc của tuổi trẻ mộng mơ. Để tạo những cảm quan mới lạ qua tư tưởng nghệ thuật, Cung Trầm Tưởng từng hứng khởi quơ tay nắm bắt những cái đẹp từ thướt tha yểu điệu, dịu dàng e ấp tới những cái đẹp phương phi, dạn dĩ, phong trần, qua đó thi sĩ làm thơ để tung hê ý tình. Đặc biệt tình yêu mà Cung Trầm Tưởng thăng hoa không phải là thứ tình yêu như gió thổi, như bọt nước, như mây bay. Chính vì thế, qua cảm hứng nghệ thuật thẩm mỹ của thi ca, Cung Trầm Tưởng đã vẽ rộng ra cái đẹp thuần túy của tình yêu và cõi nhớ, rất riêng, rất gợi cảm, rất Tây, rất Cung Trầm Tưởng.

Lên xe tiễn em đi
Chưa bao giờ buồn thế
Trời mùa đông Paris
Suốt đời làm chia ly
Tiễn em về xứ Mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn…
(Tiễn Em)

Thập niên 50, thơ Cung Trầm Tưởng đã có sắc thái rất mới và lạ, từ hình ảnh, ngôn từ và nhạc điệu luôn luôn được tác giả diễn tả bằng một tâm trạng kỳ thú với tất cả sự rung cảm chân thành. Bài thơ nói trên là bài ngũ ngôn Chưa Bao Giờ Buồn Thế, Phạm Duy phổ nhạc đổi thành Tiễn Em. Thông thường lúc tiễn nhau người ta thường nói những lời tiễn biệt, thì thầm những câu hứa hẹn, người ta bịn rịn nắm tay nhau mà dặn dò, an ủi, khích lệ, khuyên răn… Riêng Cung Trầm Tưởng, ngôn ngữ từ biệt người tình của ông rất "tịch lặng, vô ngôn", nghĩa là ông không thèm nói một lời nào hết, ngoài cử chỉ và hành động rất Tây, rất Cung Trầm Tưởng:

hôn.
Năm 1954, Cung Trầm Tưởng mới ngoài 20 đi Tây du học. Đối với giới trẻ Việt Nam, nước Pháp lúc đó là thiên đàng mộng mơ, là ước vọng của một thời. Khi đặt chân tới Kinh Đô Ánh Sáng Paris, thi sĩ đã phơi phới một mối tình với cô gái mắt nâu, tóc vàng sợi nhỏ. Từ đó bài thơ Mùa Thu Paris ra đời trong bối cảnh lãng mạn, trữ tình, giàu chất thơ, thấm đẫm một vẻ đẹp của tình người dị chủng:

Mùa thu âm thầm
Bên vườn Lục-Xâm
Ngồi quen ghế đá
Không em buốt giá từ tâm
Mùa thu nơi đâu
Người em mắt nâu
Tóc vàng sợi nhỏ
Mong em chín đỏ trái sầu.
(Mùa Thu Paris)

Thời học trung học ở bên nhà có dạn dĩ lắm chúng tôi cũng chỉ dám liếc ngang mái tóc huyền tha thướt xõa bờ vai chớ làm gì may mắn như thi sĩ mà biết "tóc vàng sợi nhỏ" ở tận trời Âu. Thành ra nếu đem so sánh giữa hai loại tóc Đông phương và Tây phương chắc chắn có nhiều điều thú vị. Thí dụ nếu áp dụng theo phương pháp khoa học chặt sợi tóc ra làm đôi (tùy theo góc độ) rồi đem soi dưới lớp kính hiển vi thì các nhà khoa học đo được đường kính của mỗi sợi tóc có khoảng 58-100 micrometre, mà 1 micrometre bằng 0.001milimetre , tức bằng 1/1000mm, vị chi 100 micrometre thì bằng 1/100,000 milimetre.

Hai bài thơ ngũ ngôn trên nằm trong thi tập Tình Ca của Cung Trầm Tưởng xuất bản từ năm 1959, trong đó chỉ có 13 bài thơ, Phạm Duy phổ nhạc 6 bài, ngoài ra còn có tranh phụ bản của Ngy Cao Uyên. Đây là một công trình bắc cầu giữa ba bộ môn nghệ thuật thi ca, âm nhạc và hội họa đẩy thơ Cung Trầm Tưởng bay cao hơn, đi xa hơn.

Tôi còn nhớ hồi ở bên nhà lần đầu tiên nghe ca sĩ Thái Thanh hát những ca khúc Phạm Duy phổ thơ Cung Trầm Tưởng, từ những bài lục bát, ngũ ngôn với phong cách độc đáo về tình yêu trong thơ ca đã gợi lên trong tôi hình ảnh một con tàu: "Người về trong lúc tàu đi. Rớt nhanh một nét tường vi hoang đường". Người đã về, con tàu vẫn lạnh lùng băng nguồn xuyên sơn, không có dấu hiệu hứa hẹn dừng

chân ở một bến đỗ nào.
Chiều đông tuyết lũng âm u
Bâng khuâng chiều tới tiếp thu chiều buồn
Ngày đi tàu cũng đi luôn
Ga thôn trơ nỗi băng nguồn héo hon

Đường xa nhịp sắt bon bon
Tàu như dưới tỉnh núi non vọng ầm
Nhà ga dột mái lâm râm
Máu đi có nhớ hồi tâm chiều nào…
(Chiều Đông)

Sau này ra hải ngoại, trong những buổi sinh hoạt văn nghệ, gặp nhạc sĩ Phạm Duy, tôi có nói với ông về cảm tưởng của tôi khi nghe nhạc ông phổ thơ Cung Trầm Tưởng, cũng như đọc những bài thơ mới của thi sĩ, dù có đổi khác theo dòng đời dâu bể nhưng hình ảnh con tàu với tiếng còi thét lên ngất ngư trong đêm sương lạnh vẫn cứ băng băng trên đường thiên lý không có trạm dừng chân. Bây giờ Phạm Duy đã ra đi, Thái Thanh đã rơi vào trạng thái lãng quên, nhưng sự kết hợp toàn bích giữa thi ca và âm nhạc một thời vẫn còn đó, vẫn âm vang qua giọng hát từng được mệnh danh là vượt thời gian của Thái Thanh. Và con tàu đó, con tàu thi ca và âm nhạc của hai cây đại thụ cho đến tận bây giờ vẫn miệt mài kéo theo những toa tàu vạch ra một cuộc hành trình xuyên qua không gian và thời gian. Có những con tàu từ sân ga quạnh quẽ và có những con tàu không sân ga luôn luôn đuổi nhau lao vào màn sương đêm, xoáy vào những góc cạnh cuộc đời trên những nẻo đường âm u, khuất nẻo rồi biến mất giữa lưng chừng mệt mỏi. Sân ga tượng hình biệt ly. Nhưng sân ga cũng tượng hình cho tình yêu, là nơi hẹn hò của đôi lứa. Cả hai vẫn chở theo một nỗi niềm.

Ga Lyon đèn vàng
Tuyết rơi buồn mênh mang
Cầm tay em muốn khóc
Nói chi cũng muộn màng…
(Chưa Bao Giờ Buồn Thế)

Thời gian không chờ ai, vẫn lặng lẽ trôi về phía trước. Ngày nay mỗi khi nghe lại những bài nhạc Phạm Duy/Cung Trầm Tưởng, tôi vẫn nghĩ rằng thi sĩ Cung Trầm Tưởng luôn luôn lắng nghe hồn mình trải rộng trên những toa tàu và thầm ước tìm lại chút hơi thở của một thời vọng lại. Ở đó, trên nền tảng của không gian và thời gian đã dựng nên một thời Paris, có phố cổ Mouffetard với quán xá vỉa hè và những cửa hàng truyền thống, có dòng sông Sein mặc áo sương mù, có tranh trường phái Ấn tượng Monet, Renoir và tranh chủ nghĩa Lập thể Braque, Picasso chưng trong những viện bảo tàng, có huyền thoại và văn hoá Honoré de Balzac, Victor Hugo, Alexandra Dumas, Marcel Proust, André Gide, Albert Camus, J.P.Sartre, Saint Exupéry…, có một chút âm nhạc mang hơi hướm thu về từ vườn Luxembourg v.v… Cho tới bây giờ, Cung Trầm Tưởng vẫn coi Paris như là người tình muôn thuở trong tâm hồn nghệ sĩ của ông.

Nói đến thi ca, tôi nghĩ rằng Cung Trầm Tưởng không làm thơ mà làm thi sĩ,vì ông là nhà thơ của trí tuệ, của cái đẹp giữa nhân tình gần gũi, bình dị, thuần lương. Ông chỉ sử dụng văn chương để gởi gắm tự sự tâm tình của mình, nhờ thế sáng tác của ông chia sẻ cùng người đọc vui với niềm vui của ông, cười chung với ông một nụ cười hạnh phúc, nhưng ông cũng không quên gợi lên những tình cảm xót xa, khơi dậy ở người đọc thấm thía một nỗi buồn xoáy vào giải đất tan tác đau thương và thân phận bi thảm của con người. Sau cơn bão thời thế, đất nước bị thống trị bởi tập đoàn, phe cánh, mọi vẻ đẹp trên đời đều bị chà đạp, bắt bớ, đày ải và giam tù. Trong thời kỳ này, Cung Trầm Tưởng, bằng phương thức đột khởi trong ý thức đấu tranh đã khẳng khái chống lại chế độ cường quyền ác bá, một thứ kẻ thù đã dồn, đã đẩy cả dân tộc đứng lên đòi quyền làm người. Trước cuộc sống phẫn nộ, Cung Trầm Tưởng đã dùng tứ thơ cũ để nói lên nỗi nhức nhối rã rời chứa đựng trọn vẹn nỗi bất bình chế độ trong đó chính ông đã bị bắt bớ, đày ải, giam tù. Và sau mười năm lao lý, Cung Trầm Tưởng đã hoàn

toàn thay đổi chiều hướng sáng tác từ trữ tình sang dấn thân, thơ tù của ông kết hợp từ thực chất cuộc sống trở nên đanh hơn, hiện thực hơn. Chính sự đối nghịch làm cho thơ phản kháng của ông có một phong cách đứng thẳng. Đứng thẳng như vầu, cây cùng họ với tre, là biểu tượng bất khuất của người quân tử.

Lòng ta đứng vững như vầu
Thân cao lòng thẳng giữa bầu trời xanh
…
Vầu đanh như thép sáng ngời
Nắng mưa thì cũng trọn đời đứng ngay
(Biểu Tượng)

Trong thời chiến, thơ văn viết về chiến tranh là văn học của những bậc anh hùng, ngàn đời được con người kính phục. Bài Vạn Vạn Lý trầm buồn mà hào sảng sau đây nói lên lòng tưởng nhớ những tù hùng đã tuẫn tứ:

Xa xưa… trống lên đường
Tiếng quân hô hào sảng
Nẻo cồn vàng bãi trắng
Sa trường hề sa trường!
Tiếc tháo quắc đau thương
Chinh nhân ngàn dặm ruổi
Gió lên như địch thổi
Đưa ai qua trường giang
Nay cô liêu bạt ngàn
Tiễn ta vào bất tử
Đau thương là vinh dự
Chân đi hất hồng trần
Anh hùng phải quên thân
Hy sinh là tất yếu…
(Vạn Vạn Lý)

Thi sĩ cũng lên án chế độ sa đích tạo nên một thời kỳ đen tối của lich sử, trong đó cái tang chung mà cả một dân tộc bất hạnh phải gánh chịu:

Tội chúng kéo dài hận cách ly
Chia sông rẽ núi với phân kỳ
Chồng xa cách vợ, con lìa mẹ
Chẳng một người về trăm chuyến đi
(Lũng Kín)

Mười năm lao lý với biết bao khổ nạn chung với những đời tù, dù ngút ngát thù hận, xanh xao huyền sử vẫn không đánh mất cái bản ngã thuần lương của một người tù thi sĩ; tấm lòng ông vẫn còn đó cái bồng bềnh, lãng mạng và thủy chung với thi giới

Chữ yêu thương thắm vô vàn
Non đau nước quặn nồng nàn lời ru
Lời thầm tách đá âm u
Ùa reo ánh sáng vi vu gió nguồn…
(Bài Ca Níu Quan Tài, khúc 14)

Về cái đẹp lóng lánh, cô động của ngũ ngôn:
Cả trời rót nắng ngọt
Sương nhỏ giọt tròn xinh
Hân hoan đến tài tình
Những giọt hồn vô tội…
(Tiếng Chim)

Và cái tình muôn thuở của lục bát, cái khí thơ bàng bạc một màu ca dao:

Tôi đi mua nắng huy hoàng
Về nung thành ngọc, thành vàng cho tim
Lửa đời luyện thép rèn kim
Thép già biết chảy khi chìm mến thương…
(Chuyến Chót)

Đọc thơ Cung Trầm Tưởng ta thấy nghệ thuật dùng chữ của ông thường toát ra những hình ảnh sinh động, giàu chất thơ và nhạc điệu tạo nên mặt tươi sáng nhất, đáng yêu nhất trong đời sống con người. Từ đó cho đến nay, Cung Trầm Tưởng vẫn có một vị trí sáng chói trên nền trời thi ca Việt Nam, luôn luôn tạo ấn tượng tốt đẹp về phẩm cách, chiếm được cảm tình và sự tin yêu của người đọc.

Cung Trầm Tưởng tên thật là Cung Thúc Cần. Ông sinh ngày 28 tháng 2 năm 1932 tại Hà Nội. Du học tại Pháp và Hoa Kỳ. Tốt nghiệp kỹ sư Trường Võ Bị Không Quân Pháp, Cao Học Khí Tượng tại Saint Louis, Hoa Kỳ và Quản Trị An Ninh Quốc Gia Và Tài Nguyên Quốc Phòng Hoa Kỳ (hậu đại học). Về nước phục vụ ngành Quân Chủng Không Quân Việt Nam Cộng Hòa. Sau 1975, đi tù Cộng sản đến năm 1985 đươc thả về và bị quản chế ba năm tại địa phương. Từ năm 1993 cùng gia đình định cư tại Hoa Kỳ đến nay.

Về hoạt động văn hóa, trước và sau 1975, ông từng cộng tác với nhiều tạp chí Việt – Mỹ trong và ngoài nước. Hội viên liên kết của Văn Bút Pháp và Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại. Từng phát biểu về văn hoá, văn học và đọc thơ tại nhiều nơi trên thế giới.

Năm 2012 vừa qua, ngoài tác phẩm dịch thuật kể trên, năm tập thơ còn lại cộng với ba tập thơ mới :Thi Bá – Con Tắc Kè và Bà Góa Phụ, Mỗi Dặm Đường Một Nghìn Bài Thơ và Sáng Ký Về Người Tình Đầu đã được tác giả Cung Trầm Tưởng gom lại thành một tuyển tập mang tên Cung Trầm Tưởng, Một Hành Trình Thơ do nhà xuất bản Tiếng Quê Hương tại Virginia, Hoa Kỳ ấn hành.

Nhìn chung trong tuyển tập này tác giả chia ra nhiều đề tài chính mà mỗi đề tài đều dựa vào sự cảm hứng trước cái đẹp, sư hạnh phúc và nỗi đau khổ về tình yêu, thân phận, cuộc đời, phong cách sáng tạo và nghệ thuật văn chương của tác giả. Thi ca nói chung và kích thước của tập thơ nói riêng như gói trọn trong tâm hồn nhà thơ để nó trở thành dòng huyết quản, trở thành xương máu, da thịt. Tập thơ như đứa con tinh thần khôi ngô, tuấn tú, sẽ còn đó và mãi mãi còn đó.
Sau sáu mươi năm, thi sĩ Cung Trầm Tưởng góp mặt vào làng thơ đến nay ông vẫn không ngừng canh tác trên cánh đồng thi ca trù phú những hình tượng nghệ thuật sống động về tình yêu, về thân phận và những mảnh đời hiện thực, chứa đựng những nét đặc sắc của nền văn học Việt Nam

Hình dung một vòm trời ước Pháp qua thơ Cung Trầm Tưởng

Trần Văn Nam

I – Tượng đá và lá mùa thu

Trước 1975, có những người Việt qua học bên Pháp, lưu lại những bài thơ gợi cảm về miền đất mà khi còn ở quê nhà chúng ta hằng mong ước đi đến. Trong số những bài thơ đẹp về nơi ấy, có thơ của Nguyên Sa và Cung Trầm Tưởng. Cái đẹp của thơ Nguyên Sa phảng phất sương mù của dòng sông Seine. Cái đẹp của thơ Cung Trầm Tưởng phảng phất không khí buốt giá của vòm trời nước Pháp, của thủ đô Paris mà dấu vết chúng ta thường gặp là tượng đá công viên.

Tượng đá công viên, sản phẩm của văn hóa Tây Phương. Chúng ta biết như thế từ khi còn ở thời học sinh, một là qua bài hồi ký Pháp du hành trình của học giả Phạm Quỳnh trong đoạn nói về vườn Luxembourg, hai là qua bài hồi tưởng thời cắp sách đi học của nhà văn Anatole France, trong đó nhà văn nhớ lại bóng dáng của mình hai mươi lăm năm về trước, cái bóng đang nhảy tung tăng như con chim sẻ trong ngày khai trường, cái bóng dáng trên đường đi học thường qua một công viên nhìn lá thu vàng lả tả trên những pho tượng trắng. Nguyên Sa cũng đã từng ước ao làm một pho tượng trắng để đêm đêm chứng kiến những cặp tình nhân hò hẹn trên những ghế dài, dưới bóng sao và những hàng cây. Cái lối tình tự, khung cảnh để tình tự, mang nét Tây Phương, hiện diện trong thơ Cung Trầm Tưởng:

Trong Vườn Luxembourg-Paris ngày 10 tháng 7 năm 2014 *(Ảnh: Trần Văn Nam)*

- Mùa thu âm thầm
Bên vườn Lục xâm
Ngồi quen ghế đá
Không em buốt giá từ tâm.

- Mùa thu đêm mưa
Phố cũ hè xưa
Công trường lá đổ
Ngóng em kiên khổ phút giờ.
(Mùa thu Paris)

II – Tóc vàng và màu mắt tấy phương

Không hiểu vì mặc cảm dân tộc hay vì một lý do nào khác, chúng ta thường trầm trồ những

cặp vợ chồng: chồng Việt vợ Pháp, nhất là khi người vợ Pháp lại là một người đàn bà trẻ đẹp, có học thức. Khi qua Pháp, Cung Trầm Tưởng là một sinh viên du học, ông có người tình nhân là một cô gái Pháp mà chúng ta mường tượng là phải đẹp và cũng học trường đại Học như ông, như thế mới đáp ứng lòng ngưỡng mộ có tính chất thơ mộng của ta.

Đã là người con gái Tây Phương thì đặc điểm là tóc vàng và mắt nâu. Mắt đen lay láy cũng đẹp lắm, nhưng hình như để dành cho người Đông Phương. Chúng ta nhận thấy trong thơ Cung Trầm Tưởng dáng dấp người sinh viên Việt Nam du học vào ra một quán rượu mùa đông, có người tình là nữ sinh viên Pháp học ở Paris, nhưng nơi cư trú là một tỉnh lỵ, cứ mỗi mùa hè ba tháng hay một trăm ngày thì nàng lại trở về gia đình cha mẹ:
- Mùa thu nơi đâu
Người em mắt nâu
Tóc vàng sợi nhỏ
Mong em chín đỏ trái sầu
Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Người em gác trọ
Sang anh gót nhỏ thầm thì
(Mùa thu Paris)

- Tiễn em về xứ mẹ
Anh nói bằng tiếng hôn
Không còn gì lâu hơn
Một trăm ngày xa cách
(Chưa bao giờ buồn thế)

III – Nhà ga đèn vàng và đoàn tàu tuết phủ

Trong thời kỳ đất nước bị chiến tranh tàn phá, chúng ta muốn tìm lại hình ảnh của những chuyến xe lửa *"chở người đi nhớ, kẻ về thương"* (thơ Nguyễn Bính). Những đường xe lửa ấy của người Pháp làm ra trên đất nước ta. Trước năm 1975, muốn tìm lại, chúng ta thường nhìn về góc trời nước Pháp hiển hiện trong thơ Cung Trầm Tưởng. Cũng là những sân ga đèn vàng; cũng là tiếng vọng của chuyến tàu ầm ầm rồi mất hút; cũng người này đưa tiễn người kia; cũng nhà ga mái giọt âm thầm trong những ngày mưa. Chỉ có một cái khác là tuyết phủ đầy chuyến tàu trong những tháng mùa đông. Còn đoàn tàu đi quanh co dưới thung lũng, tiếng còi tắt lịm rồi vẳng lên trở lại, thì chính người viết bài cũng có ấn tượng khó quên khi còn ở quê nhà:
Trên chùa Hải Đức ngó sang
Chuyến tàu xe lửa Nha Trang-Sài Gòn
Tàu đi khuất dạng sau non
Hồi còi rền rĩ tiếng còn vọng âm
Thời gian như có mạch ngầm
Chuyến tàu thơ ấu âm thầm lướt qua.
(Ấn tượng khi ở trên chùa Hải-Đức)

Vị trí của Cung Trầm Tưởng khi ở bên Pháp đứng nghe chuyến tàu chạy là một nơi khá cao, thời gian là lúc sẩm tối, nhà cửa dưới thung lũng ẩn hiện những ánh đèn điện nhạt nhòa trong gió bay:
- Mùa đông tuyết lũng âm u
Bâng khuâng chiều tới tiếp thu trời buồn
Nhớ ngày tàu cũng đi luôn

Ga thôn trơ nỗi băng nguồn héo hon
Phương xa nhịp sắt bon bon
Tàu đi dưới tỉnh núi còn vọng âm
Sân ga mái giọt âm thầm
Máu đi có nhờ hồi tâm đêm nào
Mình tôi với tuyết non cao
Với cồn phố tịnh buốt vào xương da
Với mây trên nhạt ánh tà
Với đèn xóm hạ cũng là tịch liêu
Tôi về bước bước đăm chiêu
Tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm
(Khoác kín *)

- Ga Lyon đèn vàng
Tuyết rơi buồn mênh mang
Cầm tay em muốn khóc
Nói chi cũng muộn màng
Tàu em đi tuyết phủ
Toa em lạnh gió đầy…
(Chưa bao giờ buồn thế)

IV – Khoác kín áo và la cà quán rượu

Hễ nói về đời sinh viên du học, chúng ta thường gắn liền với một mối tình gặp gỡ trên đất người, và đời sống là một chuỗi ngày rất nghệ sĩ. Ít khi chúng ta nghĩ đến trường hợp du học tự túc nghèo nàn, như trong cuốn "Mây ngàn" nhà văn Vi Ta Lê Văn Vị đã mô tả về một sinh viên nghèo, nghèo đến nỗi đi vào thư viện đã sơ ý để khoai tây đựng trong cặp da rơi rớt trước mắt những người con gái Tây Phương, nghèo đến nỗi phải mướn nơi trọ học thật cao trên từng lầu, và mỗi khi đói phải đem đi bán từng pho sách quý.
Tôi là sinh viên nghèo
Bữa có bữa không
Tôi là sinh viên nghèo
Trong giới lao công
Ở tầng lầu cao ngất
Mùa đông lạnh như cắt
Mùa hè nóng như thiêu
Lúc nào cũng túng rối
Sống đầu tắt mặt tối
Thân vất vả trăm chiều
Áo quần rách rưới mạng nhiều chỗ
Sách học mang đi bán từng pho
Thân mây ngàn đâu xứ sở
Thương nỗi mẹ luống trông chờ.
(Vi ta Lê Văn Vị)

Hình ảnh người sinh viên du học hào hoa nghệ sĩ thì có rất nhiều, ở trong văn của Phạm Công Thiện, trong thơ của Nguyên Sa và Cung Trầm Tưởng. Họ thường la cà nơi quán rượu, trong xóm nghệ sĩ Saint-Germain des Prés. Tuy rượu đỏ và cà phê đen không có gì là xa hoa nhưng cũng có vẻ nhàn rỗi lắm. Cà phê đen cho Phạm Công Thiện những giây phút tĩnh mịch trong khung cảnh *"Bay đi những cơn mưa phùn"*, còn rượu đỏ dành cho Cung Trầm Tưởng đỡ bồn chồn tấc dạ khi chưa thấy người yêu đến nơi hò hẹn:

Từ tháp Eiffel nhìn xuống cầu vòm Alma trên sông Seine
(Paris, Juillet 2014 - Ảnh: Trần Văn Nam)
- Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rưng rưng rượu đỏ tràn ly
(Mùa thu Paris)

Một đặc điểm nữa của vòm trời nước Pháp nơi xứ sở lạnh, là cách ăn mặc. Về mùa đông buốt giá thì người nào cũng co ro khoác kín, khoác kín tấm thâm và khoác kín tâm sự của mình:
- Tôi về bước bước đăm chiêu
Tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm.
(Khoác kín [*])

Một vài đặc điểm có thể nào đại diện cho cả một vòm trời nước Pháp không?
Có thể lắm. Theo tinh thần nghệ thuật chấm phá thì chỉ cần vài nét. Cũng như một cành trúc la đà, một con thuyền nhỏ trên sông lam, có thể hình dung cả một vòm trời và tâm hồn Đông Phương mà nay ta đã lâu rồi xa cách.

Tác giả gởi bài và ảnh
(*) Bổ túc của tác giả:

Nguyên văn bài thơ “Khoác kín” của Cung Trầm Tưởng trong tập thơ do “Con đuông” 1973

Trước năm 1975, tôi đã có một bài viết về văn học, trong đó trích dẫn nguyên bài thơ “Khoác kín” của Cung Trầm Tưởng *(Tạp chí “Văn Học” số 119, số ra ngày 1/1/1971 tại Sài Gòn)*. Gần như nhớ thuộc lòng bài thơ ấy, nên trong bài *“Hình Dung Một Vòm Trời Nước Pháp Qua Thơ Cung Trầm Tưởng”* viết 30 năm sau *(đăng trong Tạp chí Khởi Hành, Westminster-California, số tháng 12 năm 2002)*, và đã được đăng lại trên mạng điện-tử, tôi nhớ sai vài từ ngữ.

Nay tôi xin cải-chính bằng cách chụp lại bài thơ ấy trong thi-phẩm “Cung Trầm Tưởng” do “Con đuông” xb. năm 1973 *(cùng lúc chụp lại hình bìa tập thơ để đóng góp tài-liệu)*.
Thi-phẩm này hiện có trong tủ sách của nhà thơ Thành Tôn. Tập thơ ấy gồm 18 bài thơ lục bát của Cung Trầm Tưởng, theo thứ tự như sau vì không thấy có đánh số trang: Về Đây; Khoác Kín; Nghìn Xưa; Chiều; Tĩnh Vật; Ngoại Ô; Nghĩa Địa; Mưa Tháng Tám; Kỷ Niệm; Thân Phận; Đêm Sinh Nhật; Tuổi Thượng Đài; Nấm Xanh; Biển; Kiếp Sau; Công Chúa; Bài Ru; Viễn Du.

Dưới đây là hình bìa Thi-phẩm và một trang thơ có bài “Khoác Kín”:

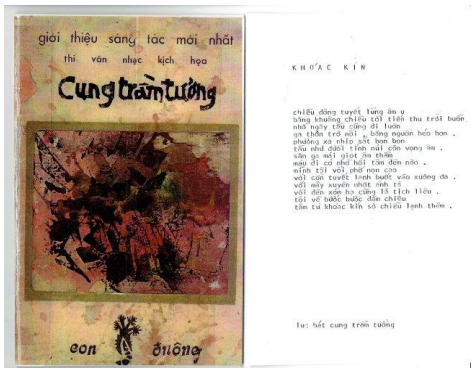

Mùa thu Paris

Mùa thu Paris
Trời buốt ra đi
Hẹn em quán nhỏ
Rưng rưng rượu đỏ tràn ly

Mùa thu đêm mưa
Phố cũ hè xưa
Công trường lá đổ
Ngóng em kiên khổ phút, giờ

Mùa thu âm thầm
Bên vườn Lục-Xâm
Ngồi quen ghế đá
Không em buốt giá từ tâm

Mùa thu nơi đâu?
Người em mắt nâu
Tóc vàng sợi nhỏ
Mong em chín đỏ trái sầu

Mùa thu Paris
Tràn dâng đôi mi
Người em gác trọ
Sang anh, gót nhỏ thầm thì

Mùa thu không lời
Son nhạt đôi môi
Em buồn trở lại
Hờn quên, hối cải cuộc đời

Mùa thu! mùa thu
Mây trời âm u
Yêu người độ lượng
Trông em tâm tưởng giam tù

Mùa thu!... Trời ơi! Tình thu!

***

Phụ đính

Lục bát Cung Trầm Tưởng

Viên Linh

Đó là những năm cuối thập niên ‘50, những năm của Hiện sinh, của bản ngã, của đời sống thanh niên thành phố vừa vào tuổi hai mươi, của những đêm khuya ngã tư đèn vàng, những đầu tháng tạp chí văn chương. Của khói thuốc và sách vở. Của những buổi hẹn hò ở một góc sân trường; những cuộc tiễn đưa nơi sân ga bến buýt. Của vào đời và tan tác.

Mưa rơi đêm lạnh Sài Gòn
Mưa hay trời khóc đêm tròn tuổi tôi.
Mưa hay trời cũng thế thôi
Đời nay biển lạnh mai bồi đất hoang.
Hồn tu kín xứ đa mang
Sớm hao tâm thể chớm vàng lượng xuân.
Niềm tin tay trắng cơ bần
Cuối hoàng hôn lịm bóng thần tượng xưa.
Đêm nay trời khóc trời mưa
Gió lùa ẩm đục trời đưa thu về
Trời hay thu khóc ủ ê
Cổ cao áo kín đi về đường tôi.
(Đêm Sinh Nhật, Cung Trầm Tưởng)

Đó là chúng tôi. Đó là Sài Gòn của chúng tôi, những năm đầu của cuộc vận động đổi mới chữ nghĩa, dăm ba thần tượng sụp đổ, một vài trường phái manh nha. Chúng tôi ghi nhận trong bất cứ cuộc vận động nào, thơ đi trước. Thơ bao giờ cũng đi trước; thi sĩ là kẻ tiền-hô. Có bao giờ chưa, một cuộc vận động văn học thi sĩ lại không ở hàng đầu? Một biến động thời thế thi sĩ lại không biến đổi trước nhất? Giữa thập niên '20 Phan Khôi là người phá thể [với bài thơ Tình Già]. Đầu thập niên '30 Đoàn Phú Tứ là kẻ xoay vần [với nhóm Xuân Thu Nhã Tập]. Để hình thành nền Thơ Mới. Ra ngoài đất nước, cũng chính là thơ trước nhất đã dựng lại một nền văn học. Vũ Khắc Khoan làm thơ. Mặc Đỗ làm thơ. Võ Phiến làm thơ. 1975, những nhà văn phải làm thơ. Đương nhiên các thi sĩ không làm gì khác là làm thơ. Trong khi các nhà văn phải làm thơ vì biến động trước mắt thì các thi sĩ đã làm thơ rồi, vì biến động đã ở dưới chân thi sĩ, từ lâu, trên các nẻo đường xuôi ngược của thi sĩ, không ngừng.

Không biết làm thơ, vào trong tù, ai cũng có thể làm thơ. Thế thì khi thi sĩ vào tù, thi sĩ thường thường ở tù lâu hơn các ông tướng, và các thứ. Vào tù binh tướng bị lột khí giới; vào tù, khí giới của thi sĩ còn nguyên. Bạn tôi cũng vậy. Cung Trầm Tưởng cũng vậy, trước sau gì cũng vẫn làm thơ. Ở ngoài đời là một tay làm thơ. Tựa bên phải thì làm thơ bằng tay phải; tựa bên trái thì làm thơ bằng tay trái. Vào tù, hai tay bị còng, thì có “Lời Viết Hai Tay.”** [**nhan đề một thi phẩm của CTT.] Từ cuối thập niên '50 trở đi, Lục Bát Việt Nam không bao giờ còn như xưa nữa. Hình sắc, âm điệu, ngôn ngữ của hai dòng 6-8 đó - như một thôn nữ khăn vuông mỏ quạ váy quai cồng của đồng chiêm lúa mùa nhiều thế kỷ trước chốn Phong Châu - hiện thành Vệ Nữ và Hoàng hậu, hiển lộng và rực rỡ - nhưng lại có chút man dại của bản năng và nhịp thở phố xá, qua thơ Cung Trầm Tưởng.

Đến anh thì đến hôm nay
Lỡ mai gió giật chở đầy mưa qua
Đến anh thân thể lụa là

Dài đuôi con mắt ngắn tà váy kiêu
Đến anh lưng thắt chiết yêu
Sểnh tâm phá giới con diều ái ân
Chờ em anh để râu xanh
(Râu Xanh, Cung Trầm Tưởng)

Trước 1975. Một hôm Cung Trầm Tưởng đến tòa soạn Tạp chí Thời Tập của tôi (báo riêng của Viên Linh, tờ bán nguyệt san Thời Tập 1973-1975) trên đường Nguyễn Trãi Chợ Lớn rủ tôi đi Cần Thơ dự Đêm Con Đuông. Con đuông là một thứ Nhộng của xứ dừa, họa sĩ Ngy Cao Uyên ở Cần Thơ lấy tên Con Đuông đặt tên cho nhà xuất bản của anh, in ra những tập thơ mỏng, bìa là một họa phẩm nguyên tác nhỏ bằng lòng bàn tay; "Lục Bát Cung Trầm Tưởng" được in ra trong khuôn khổ này. Tôi còn nhớ chuyến bay chỉ có 4 người, kể cả phi công. Khi chiếc Bà Già bay trên ruộng rừng đất nước, nhìn ngắm những hố bom B.52 phía dưới, chúng tôi nói về những tàn phá của cả thù lẫn bạn. Rồi cũng không quên nói về thơ. Đêm ấy trên những chiếc giường sắt trong căn cứ Không đoàn Vận tải (mà ông họa sĩ chủ trì là trung tá chỉ huy trưởng), chúng tôi nói về màu sắc trong thơ.
1992. Nhớ Cung Trầm Tưởng, không có việc gì, với tấm bản đồ thành phố Paris trong tay, tôi đã lên một con tàu và bước xuống một sân ga: "Ga Lyon đèn vàng". Sau này qua điện thoại, tôi kể anh nghe tôi xuống sân ga đó không phải để kiểm chứng xem bạn ta có phải là người đi xa về rồi nói chuyện linh tinh hay không, như ở ga Lyon đèn trắng lại nói nó đèn vàng hay không, mà tôi xuống đó, để đứng ở ga Lyon và ngó lên mấy ngọn đèn, nhớ bạn, và đọc thơ bạn và hát nhạc Phạm Duy ở đấy. "Lên xe tiễn em đi, chưa bao giờ buồn thế." Ngược lại, cũng qua điện thoại, Cung Trầm Tưởng thuật lại tôi nghe khi còn ở Sài Gòn, sau 10 năm ở tù cộng sản ra, đang lóng ngóng chuyện rời bỏ quê hương, thì nghe tôi nói về anh và về Thơ Lục Bát của chúng tôi trên đài Radio France International. Bài nói trên đài RFI ấy chính là trong cái dịp tôi bước xuống ga Lyon vào năm 1992 đó. [Dường như là do Thụy Khuê phỏng vấn.] Và ở hai phía địa cầu, như thế, cái tiếng Lục và cái tiếng Bát mà chúng tôi làm ra, chúng tôi ngâm lên, đã cùng được nghe thấy, trong một phút một giây của thời gian thật:
Hồn tôi cái đĩa thâu thanh
Tròn nguyên nét nhạc trung thành ý ca
Đồ rê mi phá sol la
Ngẫm từng âm điệu nghe ra trời buồn.

"Cơ bản, Thơ vượt lịch sử." Cung Trầm Tưởng nói. Tôi đồng ý. Lịch sử vốn tái diễn không ngừng, thơ vốn hồi sinh cùng thi sĩ. Lịch sử lập lại. Thơ không lập lại. Thơ xướng danh lịch sử và sang vòng chuyển hóa mới. Hiện tại của lịch sử là nhà tù: Tập thơ "Lời Viết Hai Tay" là dĩ vãng của thi sĩ.

Viên Linh, Lời bạt cho thi phẩm của Cung Trầm Tưởng, 1992
Mỗi sinh nhật tôi lại nhớ đến bài thơ ấy của Cung Trầm Tưởng. Mỗi đêm mưa tôi lại đọc bài thơ ấy của Cung Trầm Tưởng. Đó là mùa mưa Sài Gòn. Đó là Sài Gòn của chúng tôi.

Lục bát của "Cung Trầm Tưởng"
Khuyết danh

Đọc báo mạng thấy có bài "Lục bát Cung Trầm Tưởng, một đóng góp lớn cho văn học" của thi sĩ Du Tử Lê, làm tôi nhớ đến ca khúc *Tiễn em* của Cung Trầm Tưởng do Phạm Duy phổ nhạc. Cũng là dịp để biết thêm về người thi sĩ tài hoa

.

Hồi xưa, trước 1975, chắc ai yêu nhạc cũng đều nghe đến tên ông qua ca khúc *Tiễn em* của Phạm Duy. Tôi cũng vậy, cũng rất thích những vần thơ về Paris, nơi mà mình ước ao có ngày đến (và sau này thì đã đến vài lần). Nhưng lúc đó tôi không biết ông là ai, hiểu theo nghĩa không biết ông như những nhà thơ nổi tiếng khác như Huy Cận, Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, v.v. Sau này biết được ông không chỉ là một nhà thơ cách tân, mà còn là một kĩ sư về khí tượng và là quân nhân mang hàm trung tá không quân. Cũng như nhiều sĩ quan VNCH khác, ông trải qua 10 năm trời trong các trại cù cải tạo. Trong một bài trả lời phỏng vấn trên tạp chí VietHome ông kể về những đoạ đày và nhục hình ông trải qua. Đọc bài trả lời phỏng vấn của ông tôi thấy có lúc gay gắt, nhưng lúc nào cũng có chất thơ trong đó. Ông còn làm thơ để ghi lại giai đoạn đoạ đày đó, mà có người gọi là *nộ thi.*Năm nay ông đã 80 tuổi. Có thể xem tiểu sử trích ngang của thi sĩ

lên xe tiễn em đi
chưa bao giờ buồn thế
trời mùa đông Paris
suốt đời làm chia ly
tiễn em về xứ mẹ
anh nói bằng tiếng hôn
không còn gì lâu hơn
một trăm ngày xa cách
ga Lyon đèn vàng
tuyết rơi buồn mênh mang
cầm tay em muốn khóc
nói chi cũng muộn màng
hôn nhau phút này rồi
chia tay nhau tức khắc

khóc đi em. khóc đi em
hỡi người yêu xóm học
để sương thấm bờ đêm
đường anh đi tràn ngập lệ buồn em…
ôi đêm nay
chưa bao giờ buồn thế
trời mùa đông Paris
suốt đời làm chia ly
tàu em đi tuyết phủ
toa anh lạnh gió đầy
làm sao anh không rét
cho ấm mộng đêm nay
và mơ ngon trên khắp nẻo đường rầy !

trời em mơ có sao
mình anh đêm ở lại
trời mùa đông Paris
không bao giờ có sao
trời mùa đông Paris
chưa bao giờ buồn thế !
Cung Trầm Tưởng
(Tình Ca)

Giữa thập niên (19)90, trong một buổi ra mắt sách ở quán café Tao Nhân, nằm trên đường Westminster, thành phố Garden Grove, miền Nam tiểu bang California, mở đầu phần phát biểu của mình, cố nhà văn Mai Thảo đã làm một so sánh chói gắt về sự xuất hiện của tác giả thi phẩm được giới thiệu trong đêm, với sự xuất hiện của hai tác giả nổi tiếng rất sớm, trong sinh hoạt văn chương miền Nam, trước tháng 4, 1975.

Đại ý tác giả “Ta thấy hình ta những miếu đền” nói rằng, vào những năm cuối thập niên (19)50, có hai tiếng thơ đã tạo chấn động vang dội, ngay khi những bài thơ thứ nhất.
Trừ những người trẻ, tham dự buổi giới thiệu tác phẩm vừa kể, vốn không có cơ hội biết nhiều về sinh hoạt văn học nghệ thuật miền Nam những năm (19)50, (19)60; kỳ dư, các tân khách còn lại, khi nghe nhắc tới Cung Trầm Tưởng, đa số đã liên tưởng tới thơ bốn chữ, năm chữ và, lục bát của họ Cung. (1)

Liên tưởng tức thì này, không có nghĩa tất cả những vị đó đều đọc, nhớ thơ Cung Trầm Tưởng qua tạp chí Sáng Tạo. Họ biết, nhớ, thuộc và, yêu mến tiếng thơ này, qua một số ca khúc của nhạc sĩ Phạm Duy, phổ thơ Cung Trầm Tưởng. Thí dụ, ca khúc “Mùa thu Paris,” hay “Tiễn em” (Phạm Duy đổi từ nhan đề gốc “Chưa bao giờ buồn thế”…
Nếu ký ức chưa tệ hại đến mức phản bội tôi thì, tôi nhớ đó là năm 1959, giữa bối cảnh hiu hắt, “thiếu niềm tin” của độc giả trong lãnh vực thi ca, thi phẩm “Tình Ca” của Cung Trầm Tưởng ra đời.
“Tình Ca” của Cung Trầm Tưởng chỉ có tổng cộng 13 bài mà, hết 6 bài được nhạc sĩ Phạm Duy soạn thành ca khúc; với bìa, phụ bản rực rỡ, mới lạ của họa sĩ Ngy Cao Uyên (cũng về từ Pháp, như Cung Trầm Tưởng,) đã là một xuất hiện “lộng lẫy,” như khi lục bát Cung Trầm Tưởng xuất hiện trên tạp chí Sáng Tạo vậy. (2)
“Tình ca” Cung Trầm Tưởng còn “lộng lẫy” hơn nữa trong đêm ra mắt ở nhà hàng Anh Vũ. Với con số 3+1 là Cung Trầm Tưởng, Ngy Cao Uyên, Phạm Duy và, tiếng hát Thái Thanh, buổi ra mắt tựa dự báo một bình minh khác, cho sinh hoạt thi ca miền Nam, thời đó.
Không biết tôi có quá lời chăng, khi nói rằng, đó là thời điểm họ Cung “đánh cắp” tất cả mọi ngọn đèn rực rỡ nhất của tiền trường sân khấu sinh hoạt thi ca miền Nam. Tất cả mọi ngợi ca đổ dồn về ông, như nước chảy về chỗ trũng. Những vòng nguyệt quế tìm đến ông, tựa đó là điều gì không thể tự nhiên hơn…

Cùng lúc, hiện tượng hay phong trào khát khao có được một lần được thấy “mùa thu Paris” (như trong thơ Cung Trầm Tưởng,) trở thành cơn sốt trên 40 độ C. trong tâm tưởng của nhiều người trẻ thành phố:
Mùa thu đêm mưa
Phố cũ hè xưa
Công trường lá đổ
Ngóng em kiên khổ phút, giờ
Mùa thu âm thầm
Bên vườn Lục-Xâm
Ngồi quen ghế đá
Không em buốt giá từ tâm
Mùa thu nơi đâu?
Người em mắt nâu

Tóc vàng sợi nhỏ
Mong em chín đỏ trái sầu…
(Trích "Mùa Thu Paris, CTT)

Hay ước nguyện cuối cùng trước khi nhắm mắt, không chỉ của giới trẻ mà, của rất nhiều văn nghệ sĩ thời đó là, một lần được đứng dưới những ngọn đèn vàng của ga Lyon! Được thấy sông Seine (qua thơ Nguyên Sa,) hay được đặt chân vào một quán rượu ở Paris. Khi Paris qua thơ của hai nhà thơ này trở thành những mơ ước khôn cùng…
Paris càng trở nên quyến rũ hơn nữa, khi ca khúc "Tiễn em" phổ cập quần chúng:
Lên xe tiễn em đi
chưa bao giờ buồn thế
trời mùa Đông Paris
suốt đời làm chia ly
(……)
Ga Lyon đèn vàng
tuyết rơi buồn mênh mang
cầm tay em muốn khóc
nói chi cũng muộn màng
(……)
khóc đi em. khóc đi em
hỡi người yêu xóm học
để sương thấm bờ đêm…"
(Trích "Chưa bao giờ buồn thế," CTT)

Những hình ảnh lãng mạn, mới mẻ như những khối thuốc nổ cực mạnh, gây chấn thương nặng nề tâm thức người nghe/đọc, như "Người em mắt nâu / Tóc vàng sợi nhỏ," hay "Ga Lyon đèn vàng / tuyết rơi buồn mênh mang"… đã nhức nhối "bám trụ" trong sâu, kín tâm tư của nhiều người.
Hoặc chỉ với bốn chữ "người em xóm học," lần đầu tiên xuất hiện trong thơ Việt Nam, tự thân cũng đã đủ làm thành cơn bão mang tên những mơ ước nghìn trùng, hạnh ngộ hãn hữu, của những người một đời chưa bước khỏi biên cương đất nước.
Nhưng với văn giới miền Nam thời đó, đỉnh điểm tài hoa thi ca Cung Trầm Tưởng vẫn là những bài thơ lục bát của ông.

Nói tới lục bát Cung Trầm Tưởng, tôi không rõ họ Cung có biết, những người bạn một thời Sáng Tạo, đã gọi ông một cách yêu mến là …"Bà Huyện Thanh Quan thời đại mới"?
Người kể lại chuyện này là cố nhà văn Mai Thảo. Sinh thời, trong những cuộc họp mặt văn nghệ giới hạn tại nhà riêng một vài thân hữu, dù không ai hỏi, chủ nhiệm Sáng Tạo vẫn thường nhắc tới những bằng hữu trong nhóm Sáng Tạo của mình. Nhất là những người bạn còn trong tù. Hơn một lần, ông kể:
"…Anh em Sáng Tạo thích lục bát Cung Trầm Tưởng lắm. Dù nó chỉ làm được ít bài rồi thôi. Chúng tôi từng gọi nó là 'Bà Huyện Thanh Quan thời đại mới'…"

Mọi người lắng nghe. Bất ngờ. Thích thú. Cũng trong bất ngờ, tôi hỏi tác giả "Đêm giã từ Hà Nội," khi anh em Sáng Tạo "sắc phong" cho Cung Trầm Tưởng là một thứ "Bà Huyện Thanh Quan thời đại mới" thì họ y cứ trên những tương đồng nào, giữa hai cõi giới thi ca đó?
Vẫn nụ cười móm mém hóm hỉnh và, cái nheo mắt tinh quái, cố nhà văn Mai Thảo lúc lắc đầu, trước khi trả lời:
"…Ờ… thì anh em thấy lục bát của nó mượt mà, óng ả như nhung lụa vậy mà…"

Có thể tác giả “Mười đêm nhà ngọc” không chờ đợi nơi tôi một câu hỏi, như thế! Như số anh em có mặt buổi tối vừa kể, cũng không chờ đợi nhà văn Mai Thảo trả lời, như vậy!
Tôi không biết số bằng hữu hiện diện trong họp mặt kia, cảm nhận ra sao về lục bát Cung Trầm Tưởng. Tuy nhiên, tôi nghĩ, ai đó, nếu có một kiến thức căn bản về thể thơ lục bát, cùng sự hiểu biết thấu đáo về những biến chuyển, vận hành trải qua nhiều giai đoạn của thể thơ truyền thống này, sẽ phải nhìn nhận rằng, đóng góp vào sự đổi mới lục bát của Cung Trầm Tưởng, những năm (19)50 là một đóng góp lớn cho văn học miền Nam, nói riêng, Việt Nam, nói chung.

Chú thích:
1. Theo tuyển tập “Cung Trầm Tưởng một hành trình thơ (1948-2008)” do nhà Tiếng Quê Hương, Hoa Kỳ, ấn hành 2012 thì, nhà thơ Cung Trầm Tưởng tên thật là Cung Thúc Cần, sinh ngày 28 tháng 2, 1932 tại Hà Nội. Ông là cựu sĩ quan cấp tá của quân chủng Không Quân VNCH cũ. Sau 10 năm tù cải tạo và 3 năm bị quản chế, ông cùng gia đình định cư tại Hoa Kỳ từ năm 1993.
2. Họa sĩ Ngy Cao Uyên, tên thật Nguyễn Cao Nguyên, tốt nghiệp ngành Cơ Khí Không Quân tại Pháp, như Cung Trầm Tưởng. Ông là chủ tịch đầu tiên của Hội Họa Sĩ Trẻ Việt Nam, Saigon, 1966. Ngy Cao Uyên hiện cư ngụ tại tiểu bang Virgina, Hoa Kỳ.

Người tù chính trị, thơ tù, và hiện tượng thơ phổ nhạc
VietHome phỏng vấn

Đây là bài phỏng vấn thi sĩ Cung Trầm Tưởng do tạp chí VietHome thực hiện.

VietHome: Nếu được xin thi sĩ cho biết về những gì đã xảy ra cho ông và gia đình sau ngày 30-4-1975?

Cung Trầm Tưởng: Trước hết xin nói đến hoàn cảnh gia đình tôi lúc tôi bị cộng sản bắt đi ở tù trong 10 năm.
Dù ở ngoài tù, vì bị xếp loại thuộc gia đình “nguỵ”, vợ con tôi bị theo dõi, canh chừng, đối xử kỳ thị về nhiều mặt, kinh tế, giáo dục, công ăn việc làm, và tất nhiên là chính trị, nên phải sống cơ cực và lo sợ thường xuyên.
Hai đứa con trai lớn của tôi phải đi trốn khi bị cộng sản trưng tập để gửi sang làm mồi cho súng tại chiến trường Kampuchia.
Đại khái hoàn cảnh gia đình tôi là như thế. Xin miễn tiếp tục kể khổ về vợ con mình.
Bi kịch Việt Nam có tính cách cộng nghiệp: nó tác động đến hàng triệu gia đình ở cùng một mức độ khắc nghiệt và thê thảm như nhau. Một cuộc thanh tẩy giai cấp xảy ra trong lòng dân tộc. Qua sự kiện mọi người dân bị tước đoạt những quyền tự do cơ bản và thường xuyên bị theo dõi, canh chừng bởi một mạng lưới công an xã, công an phường, an ninh chìm, chỉ điểm viên dày đặc, giăng bủa khắp nơi, ta có thể nói cả một dân tộc bị ở tù dưới hình thức này hay hình thức khác: thứ tù giam lỏng trong một nhà tù vô hình vĩ đại là Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
Riêng bản thân tôi đã phải trải qua mười năm trong cái cộng sản gọi là “trại tập trung cải tạo.” Một cách gọi khôi hài đen cho một hiện thực là đời sống mà các trại viên “cải tạo” được “hưởng” không khác gì hơn đời sống của những người bị đưa đi an trí, đày ải, khổ sai, hành hạ, bứt, tách ra khỏi thế giới bình thường bên ngoài của những con người bình thường, với những chuẩn mực văn minh bình thường họ đã từng quen thuộc với và đã góp công bồi đắp cho nó tốt đẹp hơn.

Trọng lượng của nhân tính vơi đi trong không gian bất bình thường ấy, với những người tù bị điều kiện hoá theo phương pháp Pavlov, bị đạp đẩy xuống hàng súc vật bởi những tên cai ngục súc sinh - sự lại giống của quỷ. Mỏi mệt thể xác vì lao động khổ sai và suy dinh dưỡng hay sự hành hạ của bệnh tật vì thiếu thuốc men và không được chữa trị đúng mức, và gì nữa, không ghê gớm bằng cái đói, nó tra tấn bụng và tàn phá nhân cách người tù một cách khủng khiếp.
Xin dẫn ra một trường hợp điển hình. Có những người tù vì đói quá nên đã phải ăn vụng, vội, vốc một chút cám hẩm của lợn hay chút cơm thừa canh cặn của bọn cai ngục vô ý một cách cố ý bày ra trước mắt họ. Cảnh tượng này nói lên bi kịch của phận người khi bị kéo xuống mức những bản năng sơ đẳng nhất, mà đồng thời còn là một bản cáo trạng hùng hồn về sự trả thù đê mạt của cộng sản đối với những người tù quốc gia của chúng.
Theo những nhà làm luật cộng sản, người tù quốc gia ngoài là một thường phạm còn là một kẻ thù giai cấp. Quan niệm tội phạm học dành tiếng nói chung thẩm cho ý hệ chính trị này, theo thiển ý, là nguyên nhân của nguyên nhân những hành xử nhẫn tâm của tên cai ngục cộng sản đối với nạn nhân của y.
Xét đến cùng kỳ lý, y cơ bản là một con bệnh nhân cách (psychopath). Cấu trúc tâm lý của y bị phá vỡ, phân liệt, khiến y không cảm thấy có tội khi làm điều ác, mà đồng thời cũng làm y mất đi khả năng tạo được các liên hệ cảm xúc với những người khác, kể cả những người gặp nạn, cô thế, cần sự giúp đỡ của đồng loại. Nói cách khác, y không biết mủi lòng. Tình cảm thương ẩn này, nếu có, phải bị bóp chết: một điều kiện tiên quyết để được cấp thẻ đảng và tiến thân. Chức vụ càng cao càng phải chai sắt hơn. Bất nhân tột cùng khi lên tới đỉnh quyền lực.
Trường hợp sau là một bằng cứ hùng hồn: Để ém nhẹm việc làm tồi bại của mình, một chủ tịch đảng kiêm chủ tịch nước đã ra lệnh cho một bộ hạ hãm hiếp rồi thủ tiêu cô sơn nữ bằng tuổi cháu y đã bị ép làm nô lệ tình dục cho y và đã có con với y.
Sự sụp đổ của thế cân bằng tâm lý cần có cho một đời sống tinh thần lành mạnh xoá đi khả năng tự kiềm chế và mở van cho những xung lực tối tăm, hung dữ ùa ra, không cưỡng nổi. Trong trường hợp đối tượng là một apparatchik, tức người của guồng máy apparat của cộng sản, bệnh gia trọng vì có thêm yếu tố hoang tưởng, muốn “xẻ dọc” thực tại người, và lịch sử, - như xẻ dọc Trường Sơn - bằng những nhát cuốc của một chủ nghĩa hư vô, miên du, nha phiến, được tên phù thuỷ shaman nhồi nhét có hệ thống vào sọ não con bệnh, biến hắn thành một homophobe, kị người, đối lập với người - một con quỷ.
Cũng như mọi thế nhân khác, người apparatchik cần có niềm tin để sống. Để thế chỗ cho niềm tin tôn giáo mà hắn không có, hắn tôn sùng cái hắn gọi là bạo lực cách mạng và dựng nó thành một thứ nhà thờ ở đó Lãnh tụ đóng vai một Thượng Đế nhân chủng, đảng kỳ thay cho đạo kỳ và khẩu AK làm cây thánh giá. Dưới chiêu bài đấu tranh giai cấp học vẹt từ ngoại nhân, nôm na là sự sử dụng bạo lực của gậy gộc, tầm vông, mã tấu để cướp đoạt tài sản của người bị đấu (tố), hắn trọng thị việc giết người như một nhiệm vụ cao cả. Tội ác của cộng sản, nghĩ cho cùng, xuất phát từ một giải thích lệch lạc về lẽ tiến hoá của loài người.

Từ thế giới tự nhiên chuyển sang xã hội loài người, người cộng sản đã võ đoán và đơn phương rút nhỏ học thuyết “Tuyển lựa tự nhiên các giống” của Darwin thành một quy luật tàn bạo, mạnh được yếu thua, kiểu cá lớn nuốt cá bé. Qua lăng kính nhân sinh quan tật nguyền này, hắn chỉ thấy toàn màu đỏ, màu đỏ của máu người, màu chủ của lá quốc kỳ của hắn. Với cảm tính của một con bò mộng trong trường đấu, hắn bị úm và loá mắt bởi vẻ đẹp chói chang không cưỡng nổi của cái màu nguyên ma chướng ấy, không hiểu rằng nụ hôn nồng thắm nó ban cho cũng là nhát gươm giết chết nhân tính của hắn. Dưới tác động ma thuật của chủ nghĩa và sau một vòng biện chứng duy vật lịch sử luẩn quẩn, hắn thoái sinh thành một người (cộng sản) nguyên thuỷ sống bằng những giáo điều thần chú, bằng cái liềm, cái búa, ngôi sao vàng vật tổ, và bằng máu đồng loại, kể cả máu loãng của những người bần cố nông đã chót một thời hy sinh xương máu cho hắn và là thần hộ mệnh của hắn.

Đảng cộng sản Việt Nam đã triệt để khai thác nguồn nhân lực dồi dào và quái gở ấy để thực hiện ý đồ cuồng sát của nó. Trên thực tế, nó đã giết hại hàng trăm ngàn nông dân trong cuộc cải cách ruộng đất của những năm 1950 và ném hàng triệu sinh lính vào lò lửa một cuộc chiến tranh khốc liệt, phi lý và dài nhất thế kỷ mà không chùn tay. Lịch sử Việt Nam bảy chục năm qua kể từ lúc nó ra đời là một orgie ê hề máu. Và, lời "thề phanh thây uống máu quân thù" (ngoại bang và giai cấp) một thuở hát lên vẫn còn vang đau tâm thức Việt Nam như một lời nói gở. Lời nguyền rủa của quỷ. Sự trượt ngã của nhân cách trong tha hoá vì chủ nghĩa của người nghệ sĩ. Mà cũng là nhát dao chém vào lương tri dân tộc.
Cảnh tù ngục cộng sản, cảnh của một địa ngục trần gian. Ai cũng biết điều này. Ở đây tôi chỉ xin bổ sung một số yếu tố nghiệm sinh của bản thân và đồng phận để bức tranh toàn cảnh được hoàn chỉnh hơn. Ý tôi muốn nói: câu chuyện tù không chỉ đơn thuần một màu ảm đạm, yếm thế, vãn than, mà còn là của những trải nghiệm nhân sinh thấm thía và khích lệ. Chẳng hạn như sự vươn dậy trước nghịch cảnh của một nhân cách chín muồi trong đau khổ, vững vàng, sâu lắng, tự tin, tự tại, khoan dung, chu đáo, hữu nghị, trân quý tha-nhân-kẻ-qua-đó-và-nhờ-đó tôi sống được đầy, đủ, tốt và đẹp con người xã hội của tôi; hay sự nảy nở giữa những người tù đồng cam cộng khổ với nhau của một ý thức cộng đồng cao độ và một tinh thần tương thân tương ái khăng khít; hay sự cảm nghiệm vai trò cần thiết - đặc biệt cho những tâm hồn bơ vơ lạc bước trên nẻo vô thần - của một niềm tin tôn giáo để không rơi xuống hố thẳm của tuyệt vọng. Và, sự cứu rỗi đã xảy ra: đức tin này đã trang bị cho người đắc quả một sức mạnh tinh thần để đương đầu hữu hiệu với chủ tâm muốn đánh gục nhân cách người tù của tên cai ngục xa đích và nham hiểm.

Chiến thắng được hiểu ở đây một cách khiêm tốn là sự sống sót của nhân tính trước những thử thách cực độ, dễ làm điên mà những người tù phải thường xuyên đương đầu với. Đây là ngưỡng tối đa mà hắn phải và chỉ có thể vươn tới được trong một hoàn cảnh bị giải giới, câu thúc, bị rút thành một hiện hữu tối thiểu, tồn tại với một khẩu phần tối thiểu cung cấp khoảng 700 calories một ngày, và bị "đóng hộp" trong một không gian tối thiểu mà mật độ dân số là 1,25 người trên 1 mét vuông, chung sống với rệp và tắm bằng mồ hôi của chính mình khi nhiệt độ phòng giam lên đến 40 độ C vào mùa hè, làm liên tưởng đến những hầm tàu biển nhung nhúc những người Châu Phi bị bắt đi làm nô lệ tại Châu Mỹ của những thế kỷ xa xưa.
Sống trong một tình huống o ép cực độ đến như vậy chỉ còn vỏn vẹn là một động thái vụn vặt mà trọng đại là làm sao chế ngự được con thú chốt trong mình. Nó nằm ở bụng. Mà một khi bụng đói không được ăn, nó gõ búa lên đầu và làm rung chuyển nhân cách ở cấp 7 thang Richter. Sự sụp đổ có thể xảy ra trong một nháy mắt, như phản ứng tức thì của một đầu gối khi bị một cái gậy gõ mạnh vào. Chẳng có cách chống đỡ nào hữu hiệu hơn phương pháp khổ tu và sự khắc kỷ. Một thứ hành xác tự áp đặt lên bản thân nhằm làm vơi đi tới mức có thể chịu đựng được lực đè của vật chất lên tinh thần và chấm dứt tình trạng nhân cách bị giữ làm con tin của thân xác. Kể cả trường hợp luyện sinh là kẻ ngoại đạo, khổ tu này là một thứ thiền luyện tác động lên trung khu khí lực và thần kinh nhằm giành lại cho cái đầu quyền điều khiển cái bụng và các bộ phận khác của cơ thể, chứ không ngược lại như hiểm ý của bọn cai ngục và quan thày trung ương của chúng muốn.

Nói cách khác, điều kiện tự cứu rỗi là trước hết ta phải giữ cho tâm hồn được thanh khiết, rồi lấy sự thanh khiết này để tẩy rửa thân xác mình đang ngập ngụa trong một vũng đời ô trọc. Chẳng có cách nào khác: đường cứu rỗi là một con đường một chiều: con đường duy ý chí. Trên một khía cạnh nào đó, nhà tù là một thứ chủng viện thế tục - một nghịch ngữ - ở đó người tù chủ yếu không học làm một thày tu mà học làm một động vật thắng được chính nó. Hiểu như là ở đó, để sống sót như một nhân cách, người tù phải học làm một người khắc kỷ. Ernest Hemingway có một nhận xét mang tính châm ngôn: "Man can be destroyed, but he can not be defeated." (Con người có thể bị giết chết, nhưng nó không thể bị đánh bại.) Bởi con người là một động vật duy nhất có văn hoá. Văn hoá là một giá trị tinh thần mà một phần do

thế hệ hiện tại làm ra; phần còn lại do kế thừa từ tổ tiên thông qua ngôn ngữ và một di thể văn hoá gọi là neme khắc in trong tâm khảm mỗi người dân và làm nên tính dân tộc của họ. Giá trị tinh thần này trường tồn với dân tộc đến ngày dân tộc bị tiệt chủng nếu có.
Vì vậy, những trận đòn tra tấn dã man của tên cai ngục có thể làm tan nát hình hài người tù nhưng không thể phá vỡ được sự nguyên vẹn của giá trị tinh thần ấy. Hồ Dzếnh viết, “Nát thân không nát nổi hồn.” Bởi văn hoá, cơ bản, là hồn. Là cái bóng; một hiện hữu ảo nhưng không hư vì kết tinh từ thực tiễn lịch sử, truyền từ tâm thức người tử tù bất khuất sang tâm thức các bạn tù còn sống và tâm thức triệu triệu người ngoài xã hội. Nó là một sức mạnh bất khả bại.

Đời tù, như vậy, đâu chỉ toàn chuyện tiêu cực và yếm thế. Đối với những người không chịu thúc thủ trong nghịch cảnh – không thiếu những người này trong tù – nó là một trường huấn nhục đào tạo người nên người hơn. Tất nhiên, không chỉ đời tù mà còn những cảnh đời khác cũng đưa ra những thử thách cam go mà con người phải khắc phục để vượt lên trên mình. Điểm then chốt của vấn đề là không thắng hay bại mà là ta có dám dốc hết nghị lực, trí năng, tâm thức, tức trọn vẹn ta, vào việc thực hiện dự án làm người của ta không. Ta sống trong hoàn cảnh, và nghệ thuật sống là sống làm sao để có thể tự nở hoa trong hoàn cảnh, kể cả trường hợp hoàn cảnh là một vũng lầy muốn chôn vùi nhân cách ta.
Những khổ nạn và oan khiên mà những người tù bại trận phải gánh chịu đã đào xới châu thân và đảo lộn nhân sinh quan của tôi. Dưới tác động của cú sốc toàn thân này, tôi bỗng cảm thấy sự hiện hữu của tôi gắn liền với những người đồng phận trong một quan hệ liên đới không có chỗ cho những toan tính vị kỷ hay giẫm đạp lên kẻ khác để giành đất sống cho riêng mình. Tâm thức này, tôi nhận thấy, cũng là của các bạn tù của tôi và đã giúp chúng tôi bảo vệ được nhân cách mặc dù bị xua, lùa vào một hoàn cảnh sống bầy đàn như muông thú.
Còn khắc in tâm thức tôi cử chỉ của một người tù đã nhường cho một người bạn đang bị trọng bệnh của mình tất cả những viên thuốc hiếm quý còn lại mà người vợ đã chắt chiu gửi cho anh ta. Hỷ xả này làm tôi nhớ lại một câu của Saint Exupery đại khái như sau: Văn minh nhân bản là một trăm người thợ mỏ sẵn sàng hy sinh tính mạng để cứu một đồng nghiệp đang mắc kẹt trong lòng đất. Đến lượt nó, sự thay đổi nhân sinh quan trên lại tác động mạnh đến và làm thơ tôi chuyển sang một hướng sáng tác mới và những chân trời nhân văn rộng lớn hơn. Bởi vì thơ một phần nào là chiếc bóng và tiếng vang của đời sống thi nhân với tư cách một người của hoàn cảnh và của thời đại.

Xin dẫn chứng với một thí dụ về sự chuyển hướng trong quan niệm luyến ái của tôi chẳng hạn. Cuộc đảo lộn nếp sống một cách mãnh liệt và ghê gớm cũng có khía cạnh tích cực của nó cho thơ tôi. Tôi tự cảm thấy không thể cứ tiếp tục giam hẹp thơ mình vào trong khuôn hạn của một cái tôi lãng mạn thuở trước với những biểu tượng nào là căn gác trọ vắt lưng trời ở Xóm Học Paris, nào là chiếc ghế đá vườn Lục Xâm, nào là công trường lá đổ trước một quán nhỏ hẹn hò trên tả ngạn sông Seine, hay một sân ga đèn vàng một chiều đông tiễn em về xứ mẹ. Những dấu ấn này dù có đậm đà đến đâu chăng nữa thì cũng đã sống xong đời sống hữu dụng của chúng rồi. Cõi thơ của tôi bây giờ mở về những chân trời bát ngát hơn của đất nước, vũ trụ và lịch sử:

Phố ấy Đồng Đăng trùng điệp núi,
Đá mòn thành tượng của tình chung:
Em đứng ôm con, bồng mưa nắng,
Sắt son, dũng cảm đến Kỳ Cùng.

hoặc
Tóc vấn phong ba em đứng mũi
Một thuyền lèo lái cõi càn khôn.
hoặc

Em là lửa ấm đêm đông rét,
Trận gió đem mưa giữa hạn hè.

hoặc
Là khởi sự cùng là kết thúc,
Đầu nguồn mạch nước, cuối dòng sông,
Em sinh sôi những áng cầu vồng
Trước Sách Ước đến sau cùng Lịch sử.

Chủ ý của tôi khi làm những câu thơ trên là muốn bứt ra khỏi từ trường của cái tôi lãng mạn thuở Tình ca và để tạo hình cho một hướng trữ tình mới phản ánh cái ta chung có tầm vóc huyền sử của hàng trăm ngàn nàng tù phụ thủ tiết thờ chồng.

Vh: Không còn lãng mạn, tức thi sĩ muốn nói là đã quay lưng lại với hiện thực

CTT: Nếu hiểu hiện thực là tả chân, thì thơ tôi không hiện thực. Xin dẫn chứng với một thí dụ. Cảnh tượng trại tập trung cộng sản là một hiện thực quái đản. Nơi cưỡng trú của những bộ xương "cách trí" khẳng khiu di động là những người tù khổ sai; nhẹ nhõm, bồng bềnh như những bong ma; nhất cử nhất động đều bị theo dõi, canh chừng bởi những cặp mắt đỏ như mắt cá chày của bọn cai tù mặt bủng da chì, môi thâm như bị vắt hết máu - sự hiện thân của quỷ nhô lên từ địa ti. Một hiện thực nhoè lẫn với cái thế giới hoang đường, điên sảng, phi lý của những cơn mộng dữ. Làm thơ về nó, theo thiển ý, là làm sao nêu bật được sắc thái siêu thực này của nó. Là tái tạo nó thành một thứ tranh daliesque qua lăng kính cùa một ngôn ngữ hình tượng giàu tính ẩn dụ và có sức truyền cảm mãnh liệt.
Tập Lời Viết Hai Tay có những câu thơ cố gắng trình bày lao cảnh dưới một ánh sáng siêu (hiện) thực:

Gió lắt lay lau đau thoi thóp;
Chang chang pha quét bãi mìn ngầm; (1)
Trời thiêm thiếp nhói sao lồng ngực;
Con dím hoang đường cọc gỉ đâm. (2)

(1), (2): Trại tù bao quanh bởi một bãi mìn ngầm, một hàng rào kẽm gai và những cọc sắt gỉ.

Ngôn ngữ thơ này phản ảnh một thế giới kinh dị. Làm sao mà không kinh hoàng trước một hiện thực như vậy! Đối với một hồn thơ bén nhạy và bị thương, những tia sao hoá thành những mũi kim chích nhói thấu tim, và dưới góc độ một cái nhìn toàn cảnh từ trên cao và với một trạng thái lơ lửng giữa tỉnh và mê, quần thể trại tù mang dáng dấp một con quái vật tiền sử.
Ngôn ngữ thơ như trên không tả chân hiện thực mà nâng cấp nó lên thành một siêu (hiện) thực. Một hiện thực ngoài đời xấu xí, nhưng khi vào thơ như một đối tượng nghệ thuật thì có thể trở thành "đẹp", tức là có một giá trị nghệ thuật. Cái đẹp không xuất phát từ tự thân đối tượng mà là của cái ngôn ngữ người thi sĩ khoác mặc cho nó. Nó trở thành một hình tượng nghệ thuật.
Xin tiếp tục câu chuyện về hiện thực qua cách nhìn của nghệ thuật. Trong con mắt người nghệ sĩ, sự vật vừa là cái nó là, vừa là cái nó có thể là. Khoảng cách bản thể này cho phép người nghệ sĩ sáng tạo lại thế giới. Với óc liên tưởng phong phú của mình, thi sĩ có khả năng "làm khác" hiện thực thành cái nó khác, chứ không phải cái khác nó, bằng cách bố trí nó vào trong một quan hệ tưởng tượng chặt chẽ và hữu lý giữa nó và những hiện thực khác.
Thao tác tiến hành với một thủ thuật ngôn ngữ gọi là hoán dụ: dùng tên gọi của sự vật này để chỉ một sự vật khác. Khả năng hoán xưng này vô tận. Với tính cách một môi trường thuận lợi

cho sự tung cánh của liên tưởng, thơ là một phương thức thể hiện tối ưu tính muôn hình muôn vẻ của một nguyên lý tối thượng thống soái mọi động thái tồn tại trong vũ trụ: nguyên lý Thần ngôn, tức Logos. Cơ bản, thơ là một giấc mơ nhân văn hoá hiện thực:

Nõn quánh như sơn nhựa dẻo dòng
Mang xuân tình đất phất lên cành.
Sum sê cây tủa tân hình học
Duỗi cánh tay thần đẩy mây cao.

Núi vắt vươn vai người truyền thuyết,
Một vùng lửa lộc lập loè soi.
Nắng châm sen thắp son vưu vật,
Cúc dục mai đâm lốm đốm vàng.

Vh: Trong giai đoạn ở tù thi sĩ có sáng tác thơ tình nào không hay chỉ toàn là thơ tù thôi?

CTT: Có chứ, và khá nhiều đấy. Chất trữ tình nó ở trong máu mình rồi, có muốn cai nó cũng không được.

Vh: Trữ tình trong trí tưởng?

CTT: Tất nhiên thôi. Một thứ trữ tình "chay trường" platonique, đượm màu tôn giáo, có hình thái của một tụng ca vinh thăng các tù phụ của Việt Nam Cộng Hoà lên hàng những nữ thần huyền sử. Bởi vì, với sự hy sinh lớn lao và tấm gương đức hạnh sáng ngời của mình, họ xứng đáng được vinh danh như vậy. Cảnh sầu ly "có chồng mà tưởng như chồng mất / hương nhang đã cháy ở trong lòng" của họ là một mảng màu sẫm của thảm kịch dân tộc do cộng sản gây nên một cách quy mô và có hệ thống. Câu nói "Nước mất nhà tan"của ông cha ta quả là thấm thía.
Xin trích dẫn một số câu thơ tôi làm trong tù tiêu biểu cho dòng trữ tình tôi vừa miêu tả:

Nhớ em trông ngóng hằng đêm
Màn lay tưởng tóc, gối mềm tưởng da.

hoặc
Chín năm tinh khiết tình ta
Ướp ươm tim một hương hoa nồng nàn.
Trời vào thu thở mơn man,
Người yêu dấu đến gợn làn hơi may.

hoặc
Người đi khuya khoắt rì rào,
Thướt tha sâu lắng, thanh cao bồng bềnh.
Chín mùa trái gió lênh đênh
Sắt son chưa lạt, thệ tình chưa phai.

hoặc
Em về giữa lúc khuya sang
Mênh mông đức hạnh, dịu dàng ưu tư.
Em đoan trang dáng hiền từ
Tóc rừng thu liễu rũ bờ vai thương.
Em gồm chin cõi xanh dương

Lồng đôi mắt thẫm khôn lường vị tha.
Em vào lấp lánh sương sa
Và mang ơn phước nguy nga từ trời.

hoặc
Mai sau ngủ gốc cây sồi
Làm thiên thu chiếc miếu ngồi thờ em.

Bức tranh không chỉ đơn thuần một màu ảm đạm, nó còn có những gam màu hoành tráng của sử thi:

Hạnh phúc vò đau tay thú ác,
Ân tình chà nát gót đười ươi.
Em vẫn hiên ngang từng lóng trúc,
Vút roi quất ngã kẻ thù người.

Tóc vấn phong ba em đứng mũi
Một thuyền lèo lái cõi càn khôn.
Đau thương nhuốm mắt em kỳ diệu
Ngời tỏ lưu ly tuyệt bích hồn.

Vh: Xin cho biết tính chất phản kháng và chống kháng trong thơ thi sĩ.

CTT: Cũng như thơ của nhiều người tù khác, thơ của tôi cũng có những vần phản kháng và chống kháng mãnh liệt. Giáo sư Nguyễn Ngọc Diễm gọi những vần thơ này của tôi là nộ thi. Tôi tự nghĩ rằng, nếu không làm những vần thơ phẫn uất như vậy, tôi sẽ là một kẻ đạo đức giả. Theo tôi, sự im lặng của kẻ chứng kiến tội ác nếu không là một hành động a tòng, thì cũng phải bị lên án ở mức độ nhẹ hơn.
Tôi xin trích dẫn một số câu điển hình cho dòng nộ thi ca của tôi:

Cái đau vì nắng rần rần,
Vì thâm thù mới mười lần gớm hơn.
Mồ hôi tuột cán cuốc trơn,
Nắm cho chặt nỗi căm hờn này nhe!

hoặc
Một nhát quắm sâu dang đứt phựt
Nghe vùi hun hút một phiền âu.
Hai nhát tông bay rên xiết nứa
Nghe chôn u uất bốn buồn rầu.

hoặc
Một quắm. Hai tông. Ba phạt núi.
Bốn tông. Năm quắm. Sáu băng rừng.
Từng ấy rừng băng chân cứng đá
Mai về đạp vỡ cửa lao lung.

hoặc
Vầu đanh dang cứng lia cho xớt,
Nứa dòn tề ngọt lưỡi dao choang.
Đời khi mục khú trong chum kín,

Chỉ chút trời xa cũng thiên đàng.

hoặc
Hãy chặt chặt sâu tông phắt phắt,
Hãy phang phang gắt quắm ào ào.
Mai về đạn nhảy ngay nòng súng,
Trực chỉ đầu thù nổ thật mau!

Vh: Thi sĩ bất chấp hiểm nguy?

CTT: Vâng. Sự thúc dục của nàng Thơ và của lương tri đã lấn át được nỗi sợ hãi tiềm ẩn trong tôi. Nhờ vào sự bảo mật và cảnh giác tối đa của các bạn tù yêu thơ tôi và của chính bản thân mình, và nhờ may mắn nữa, tôi đã lọt qua được sự kiểm soát chặt chẽ của bọn cai tù và sự dòm ngó đến hiếu kỳ của lũ ăng ten. Nếu không, chắc tôi chỉ là còn là một nắm xương khô nằm ở một nơi đèo heo hút gió nào đó của Hoàng Liên Sơn.
Xin kể ra một vài trường hợp cưu mang thật cảm động. Hiền thê của một bạn tù khi đến thăm chồng đã giấu cất thơ tôi trong cuốn băng vệ sinh tuỳ thân của chị và đã mang nó an toàn ra khỏi trại giam, rồi sau đó chuyển lại cho vợ con tôi ở Sài Gòn. Có một bạn tù khác đã chong đèn suốt mấy đêm liền trước khi rời Việt Nam để học thuộc lòng trên 1000 câu thơ của tôi, rồi ngồi chép lại khi tới được bến bờ tự do. Nếu không có những sự giúp đỡ tự nguyện và chu đáo của bộ nhớ siêu việt ấy, tập tâm sử thi Bài Ca Níu Quan Tài của tôi đã không thể ra mắt ở hải ngoại dưới dạng vẹn toàn của nó được.
Nhân đây tôi xin bày tỏ thêm một lần nữa lòng biết ơn sâu xa và không phai lạt của tôi với hơn một quý nhân đã không quản ngại gian nguy để bảo bọc thơ tôi như bảo bọc chính châu thân họ. Họ thực sự là những anh hùng âm thầm, khiêm tốn, hồn hậu, sống đúng cái nghĩa "tương thân tương ái" của đạo lý cổ truyền Việt Nam cho dù phải chuốc lấy hiểm hoạ khó lường.

Từ các sự việc vừa kể, xin đưa ra một số nhận định về văn hoá văn học, tức là mối quan hệ giữa sáng tác văn chương và sự đón nhận của người đọc.
Khi thơ hoà vào nhịp đập của đời sống hiện thực và qua nó xây dựng được những hình tượng nghệ thuật khái quát có tính điển hình cao, tức là những mẫu hình lý tưởng tạo khoái cảm mỹ học, người đọc với tư cách một thành viên của xã hội sẽ đến và ở lại với thơ, giữ nó vào lòng, tức thuộc lòng nó, rồi muốn chia sẻ khoái cảm này với người khác để cùng nhau chung hưởng. Phản ứng dây chuyền lan đến bất tận trong không gian và thời gian, làm nên trí nhớ tập thể, lịch sử văn học, lịch sử ngôn ngữ, đặc biệt là trong giai đoạn thơ giữ vai trò chủ đạo trong văn học, và đồng thời cũng làm nên một phần của lịch sử dân tộc bởi vì qua thơ ta đọc được tâm tư của dân tộc.
Để giúp cho việc lưu truyền trong dân gian được dễ dàng và trung thực, thơ phải kiện toàn cái cơ chế gọi là thi pháp của nó, tức là cách tổ chức các yếu tố tứ, lời và nhạc thành một chỉnh thể mỹ học bền vững, ngoài tạo khoái cảm tinh thần còn kích hoạt nơi người đọc khả năng lưu nhớ và ham muốn san sẻ hạnh phúc này với tha nhân. Như vậy, ta có thể nói thơ là một viện bảo tàng lý tưởng, một câu lạc bộ ưu tú, nền cộng hoà, chốn hẹn hò của những tâm hồn nhạy cảm và đồng điệu.
Trên mặt bằng nhân quần, thơ với tính cách một nghệ thuật của tâm hồn có khả năng nối kết nhân tâm và tạo đồng thuận tình cảm cao hơn và bền vững hơn chính trị. Vì vậy chính trị kiểu độc tài toàn trị bá đạo và vô văn hoá kị sức cuốn hút dễ sợ này của thơ và tìm cách vô hiệu hoá nó. Bằng giết chính người thơ, hoặc phát lưu hắn khỏi cộng đồng, hoặc cải tạo hắn thành thi nô. Cả ba cách đều nhằm vào một mục tiêu tối hậu: dập tắt tiếng nói của nàng Thơ, nữ thần của tự do - tự do tư tưởng, tự do phát biểu, tự do sáng tác.

Ta hãy nhìn vào tình hình văn học Việt mấy chục năm qua để có một ý niệm về tội sát thi ấy.

Thoạt tiên, ta không thấy có một bài thơ nào đáng được gọi là thơ xuất hiện trên văn đàn chính quy kiểm soát bởi nhà nước cộng sản. Lý do là vì, khi hồn thơ bị bóp chết bởi những giáo điều chính trị cứng ngắc, vô cảm, người làm thơ chỉ còn là một cái máy đẻ chữ. Dưới búa rìu của khủng bố tinh thần phối hợp với một chính sách kiểm soát bao tử tinh vi, để tồn tại hắn phải làm thơ theo chỉ thị của quan thầy chính trị, người chủ trả lương và cấp tem phiếu thực phẩm cho hắn: hắn hoá thành thi nô.
Ta hãy bàn về một tiến trình tự huỷ.
Trên hiện trường bản thể của thi nô đã xảy ra hai vụ án mạng đưa đến cái chết của con người thơ và cái chết của con người đạo đức. Hung thủ không ai khác ngoài chính thi nô: hắn tự giết chết nhân cách của chính mình. Hắn từ đấy tự rút nhỏ thành một bán hữu thể, một nửa người. Mà sống như một nửa người có còn là người hay đã hoá ngợm? Ta hãy nhìn vào trường hợp đám thi nô cung đình đỏ để tìm câu trả lời.
Vụ việc trở nên tồi tệ - cực kỳ tồi tệ - khi thi nô thừa lệnh của những tên chủ khát máu như Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Lê Duẩn, Lê Đức Thọ và băng đảng: hắn giết người bằng những vần thơ cuồng sát của mình. Trường hợp điển hình là vụ hắn nhúng vào phong trào cải cách ruộng đất phát động ở miền Bắc trong thập niên 50 của thế kỷ trước và đã tàn sát trên 200.000 người dân vô tội. Tuy tay hắn không trực tiếp nhuốm máu đồng bào, nhưng một khi đã hành xử như vậy, thi nô có còn là ngợm, tức bán quỷ, hay đã hoá quỷ một trăm phần trăm? Hỏi tức là trả lời. Và, toà án của lương tâm dân tộc đã phán quyết.

Vh: Thơ khác nhạc như thế nào và sao thơ phải phổ nhạc mới được nhiều người biết đến?

CTT: Sự khác biệt giữa thơ và nhạc là do sự khác biệt về cung cách thẩm mỹ.
Âm nhạc, như tên gọi của nó cho thấy, là nghệ thuật biểu hiện bằng âm thanh. Và cũng như sơn dầu của hội hoạ, gỗ, đá, đất thó của điêu khắc, âm thanh là vật chất. Nó được chuyển tới tai ta dưới dạng sóng do sự dao động và lượn sóng của các phân tử không khí tạo thành. Ta tiếp nhận nó bằng thính giác, tức là bằng giác quan trực tiếp. Trên phương diện cảm thụ nghệ thuật, hiện tượng này có một ý nghĩa quan trọng: Sự thể hiện vật chất, tức là bằng âm thanh, của âm nhạc chính là sự xuất hiện hình tượng nghệ thuật của nó.

Cung cách thẩm mỹ thay đổi khi ta chuyển từ nhạc sang thơ. Cho dù câu thơ hay bài thơ có hiện ra trước mắt ta hay được xướng lên để những lời, những chữ của nó vang lên trong tai ta, không phải vì thế mà ta có ngay được một cảm thụ nghệ thuật trọn vẹn. Điều này chỉ xảy ra nếu ta hiểu cái nội dung tinh thần ẩn dưới mặt bằng của văn bản. Chỉ đến lúc này thì hình tượng nghệ thuật của thơ mới xuất hiện. Nó xuất hiện trong cái đầu nghĩ chứ không trong mắt nhìn hay tai nghe của ta: nó xuất hiện trong ý thức đảm nhận vai trò của một người chú giải. Hai câu thơ sau của Ôn Như Hầu được chọn làm đối tượng của phân tích nhằm làm sáng tỏ vấn đề.

Cầu thệ thuỷ ngồi trơ cổ độ,
Quán thu phong đứng rũ tà huy.

Một người đọc với trình độ thẩm mỹ trung bình cũng hiểu rằng tác giả không có ý định chỉ ngừng ở việc tả cảnh khi làm ra hai câu thơ trên mà còn muốn nói đến một điều gì khác nữa. Đối với ta, dù không được nói ra, điều này rất quan trọng, bởi vì không có nó, hai câu thơ trở nên rỗng tuếch, thứ kỹ thuật máy móc dừng lại ở việc chơi chữ và chọn âm. Cái chiều kích không thị hiện này, nó là cái nội dung tư tưởng trầm trữ trong lòng câu thơ mà ta có thể hình dung ra bằng liên tưởng, dựa vào sự gợi ý của những con chữ ưu tuyển, hàm súc, phối kết với nhau khéo léo khiến thông báo trở thành một chỉnh thể ngôn ngữ có chất lượng nghệ thuật cao.

Về mặt ngữ nghĩa học, hai câu thơ của Ôn Như Hầu có một cấu trúc hai tầng: tầng nghĩa đen và tầng nghĩa ẩn. Tổ chức này được diễn tả bằng sơ đồ sau.

Cầu thệ thuỷ	ngồi	trơ cổ độ
Cảnh vô thường	thế sống	Cô đơn tuổi già
Quán thu phong	đứng	rũ tà huy
Đời tạm bợ, hiu hắt	cách tồn tại	thiểu não cuối đời

Bây giờ thì ta đọc được nội dung tư tưởng của hai câu thơ đó. Đó là một nhân sinh quan bi đát, nỗi buồn thấm thía của một tuổi già cô chiếc. Về mặt thi pháp, phân tích trên giúp cho ta có cơ sở để đưa ra một định nghĩa về phẩm chất của thơ: Thơ hay vì hình tượng nghệ thuật của nó đẹp; hình tượng nghệ thuật của nó đẹp vì tứ của nó sâu, lời của nó sang, chữ của nó đắt và nhạc của nó dìu dặt.

Theo Hegel, chức năng quan trọng nhất của nghệ thuật là tìm ra những hoàn cảnh lý thú và phát huy chúng thành những giá trị có trọng lượng và có chiều sâu, nhằm tạo ra một nội dung đích thực cho tinh thần. Khả năng phát huy hiện thực lý thú thành một giá trị tinh thần hàm súc này thường là hạn chế trong điêu khắc, phong phú hơn trong hội hoạ và âm nhạc, nhưng vô tận trong thơ (L'idée du beau, trang187). Ưu thế này khiến cho thơ được coi là nghệ thuật có tính tinh thần nhất (le plus intellectuel). Vì thế không phải là vô cớ khi người ta bảo rằng cái đẹp tinh thần đẹp nhất là đẹp như thơ - một lý tưởng.

Bây giờ thì ta hiểu tại sao thơ lại khác nhạc.
Còn câu hỏi tại sao thơ cần phải phổ nhạc mới được nhiều người biết đến, ta có thể tìm câu trả lời qua việc nhận diện ra thị hiếu của thời đại chúng ta đang sống.
Đa số quần chúng bây giờ đến với nghệ thuật chủ yếu là để giải trí, thư dãn tinh thần, mua những cảm giác biểu bì, nếu có khóc thì cũng mau ráo nước mắt, chứ không phải để tìm kiếm những tư tưởng sâu xa, những phẩm giá mỹ học tinh tế mà để cảm thụ được, người ta phải tập trung tâm trí, có một trình độ thưởng thức trên mức trung bình và sự nhạy cảm. Nói cách khác, con người hiện đại đến với nghệ thuật bằng lựa chọn con đường ít cản kháng nhất. Hơn thế nữa, họ còn tỏ vẻ tự mãn, đắc trí về cung cách thẩm mỹ của mình. Đối với họ, nghệ thuật phải phục vụ nhân sinh nói chung và đời sống hiện đại nói riêng mà một trong những nét nổi bật là sự ngự trị của chủ nghĩa tiêu thụ. Nghệ thuật, xét dưới góc độ này, phải là một thương phẩm, thứ pop art, tức cách biểu đạt những vật tượng của đời sống bằng kỹ thuật của cái gọi là commercial art, nghệ thuật thương mại. Người ta vẽ tranh, làm nhạc bằng nhu liệu của máy vi tính điện tử.

Trong một bối cảnh sinh hoạt văn hoá lạ lẫm như vậy và dưới sự chuyên chế của một đa số áp đảo vô cảm và vô ơn, thơ với tính cách một nghệ thuật của chiều sâu, của trầm tư mặc tưởng, của trí nhớ thuỷ chung bền lâu, trí nhớ Mnémosyne, khó có chỗ đứng. Thi sĩ chính thống, tinh tuyền có nguy cơ bị loại ra khỏi cộng đồng. Hắn trở thành một thứ endangered and dangerous species. Để được quần chúng chấp nhận, để không bị bỏ quên, thơ vì vậy phải mượn phổ nhạc. Bởi vì như đã nói ở trên, nhạc tác động đến thính giác, một giác quan trực tiếp, nên dễ cảm thụ. Nhưng phải là thứ thanh nhạc dễ nghe, tức là chỉ cần động não một chút là hiểu được, cảm được.

Trong thực tiễn, có những bài thơ khởi sắc nhờ được phổ nhạc. Nhưng cũng có những trường hợp nhạc bất cập, không ngang xứng với nguyên tác thơ. Một hai nhạc sĩ mon men đến Kiều, nhưng chưa ai dám đụng đến Cung Oán Ngâm Khúc. Quả không mấy dễ dàng khi người ta muốn tìm một tương đương nhạc cho những vần thơ đầy ắp chất tinh thần (spiritualité) như "Hình mộc thạch vàng kim ố cổ", hoặc "Đền Vũ tạ nhện giăng cửa mốc", hoặc "Cái quay búng sẵn trên trời/ Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm", hoặc "Tiêu điều nhân sự đã xong/Sơn hà cũng huyễn, côn trùng cũng hư."

Để nhạc ứng với thơ, người phổ nhạc phải nắm được cấu trúc âm thanh đặc thù của bài thơ và dựa vào đó để khai triển bản nhạc của mình thành một poème chanté (bài thơ được hát lên) chứ không thành một chanson poétique (ca khúc có chất thơ). Sự xâm lấn thô bạo của âm nhạc vào bài thơ có thể làm cho căn cước của bài thơ bị xoá nhoà tới mức nó không còn có mặt trong tâm trí người nghe nhạc nữa: nó bị vong thân. Hành xử thiếu văn hoá này không chỉ riêng của người phổ nhạc, nó còn lan rộng ra ngoài xã hội, trên sàn diễn và trong DVD: người ta chỉ giới thiệu tên người phổ nhạc, chứ không nhắc tên tác giả bài thơ.

Nói chung, cái giá mà thơ phổ nhạc phải trả là nó bị đẩy vào hậu trường hoặc bị xuống cấp thành một người phụ diễn mờ nhạt cho âm nhạc. Vòng nguyệt quế, nếu có, được trao cho người phổ nhạc chứ không cho thi nhân.
Nhiều người, trong số này có hơn một nhạc sĩ, cứ nghĩ rằng phổ nhạc cất cánh cho thơ. Nhận định này, theo ngu ý, nặng tính chủ quan. Bởi vì thơ tự nó có một nội lực thâm hậu khiến nó có thể tự bay lên bằng đôi cánh nhạc của mình. Mà nghĩ cho cùng, thơ là một tiếng hát. Nó là hoá kiếp của uyên ngữ vô thanh bàng bạc khắp vũ trụ. Uyên ngữ của "cái quay búng sẵn trên trời" khi nhập vào một hồn thơ mẫn cảm và giàu tưởng tượng thì hoá "Đêm nghe tiếng ếch bên tai/Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò" (Trần Tế Xương), hoặc "Như trong vó cất của ngựa bạch/Có nhạc chim hồng vỗ cánh cam" (CTT). Hoặc hoá cuộc hàn huyên của "long lanh tiếng sỏi" với "lung linh ánh sáng bỗng rung mình", hay cái làm dợn hồn của "lá hồng rơi lặng ngõ thuôn", thứ "lệ ngân" của những giọt "sương trinh rơi kín tự nguồn yêu thương" vang thấu châu thân Xuân Diệu của thuở hồn thơ ông ta chưa bị bóp chết bởi con quỷ chính trị giáo điều.
Thuở Huy Cận chưa điếc nên nghe được cái "nặng" của "trái sầu rụng rơi."
Thử hỏi với một nội lực nhạc thần sầu như vậy, thơ có cần phải nhờ phổ nhạc thì mới cất cánh lên được không?

Bây giờ thì ta có lý do để tâm đắc với nhà ngôn ngữ học Nguyễn Phan Cảnh khi ông ta ví von về nhạc lý của thơ: "Thiên chức tự điều chỉnh thiêng liêng đã làm nhạc thơ hoá hồn thơ! Và bây giờ thì chúng ta hiểu, cùng "tiếng trùng" mà "đông não hơn thu", vì sao nhạc thơ còn dễ sợ hơn nhạc nhạc." (Ngôn ngữ thơ, trang 119). Ông mượn hai câu Đường thi do Hoàng Tạo dịch để minh hoạ cái cảm giác sững sờ của mình trước vẻ đẹp "dễ sợ" của nhạc thơ:
Ta già nghe chẳng sao đâu,
Tuổi xanh nghe, khéo bạc đầu như chơi!
Thơ ca quả là một rong chơi lãng mạn mà thâm trọng.

Saint Paul, Minnesota
Mùa Phục Sinh 2011

Cổ dao trong thơ Cung Trầm Tưởng

Thuỵ Khuê

Cung Trầm Tưởng gắn bó với giai đoạn đầu của thời chia đôi đất nước, qua thi tập Tình Ca,

mười ba bài mà Phạm Duy đã phổ nhạc năm bài, đó là Mùa Thu Paris, Kiếp Sau, Về Đây, Khoác Kín (Phạm Duy đổi là Chiều Đông) và Chưa Bao Giờ Buồn Thế (Phạm Duy đổi thành Tiễn Em). Tất cả năm bài đều thuộc vào những bài thơ phổ nhạc tiêu biểu cho sự gặp gỡ giữa thi ca và âm nhạc ở cung cao của sáng tạo.

Trong bốn bản nhạc thơ ấy, có "Kiếp sau" ít nổi tiếng hơn cả, nhưng lại là bài hay nhất. Bởi thơ Cung Trầm Tưởng, nhạc Phạm Duy và tiếng hát Thái Thanh kết hưởng thành một thể toàn bích, gói trọn thiên thu trong khoảnh khắc. Nhạc Phạm Duy và giọng hát Thái Thanh, thính giả đã biết, duy có chất Thơ trong bài Kiếp Sau, riêng nó, đã đạt tới đỉnh nghệ cao thuật nhưng ít ai đề cập.

Bài thơ rất ngắn, sau này Cung Trầm Tưởng có viết lại hai version khác, nhưng có lẽ vẫn không vượt được bản đầu in năm 1959 ở Sàigòn:

Bù em một thoáng trời gần,
đơm hoa kết mộng cũng ngần ấy thôi!
Bù em góp núi chung đồi
thiêu nương đốt lá cũng rồi hoang sơ
Bù em xuôi có ngàn thơ,
vẫn nghe trắc trở bên bờ sông thương
Quên thôi, bông sẽ phai hường,
mà xưa tiếng gọi nghe dường thiên thu.
Non sông bóng mẹ sầu u,
mòn trông ngưỡng cửa, chiều lu mái sầu

Thôi em xanh mắt bồ câu,
vàng tơ sợi nhỏ xin hầu kiếp sau...

Bài thơ làm năm 1956. Đã hơn bốn mươi năm. Không một vết nhăn.

Trò chuyện về thơ tức là chuyện trò với chữ -vấn đề ngữ sự- nói như Cung Trầm Tưởng.

Trước hết là chữ bù. Bù em. Phạm Duy có lẽ vì nhu cầu âm nhạc đã đổi ra đền. Đền em, nũng nịu, Tây hơn, hợp thời hơn, nhưng Bù em, mới hiếm, mới Việt. Trong chữ đền có nghĩa đổi trao, lấy đi rồi đền lại. Trong chữ bù chỉ thấy cho, chỉ "lấp đầy". Nguyên lý lấp đầy lại rất phụ nữ, rất nhục cảm, rất Sartrien, rất Cung Trầm Tưởng. Bù lại gần với âm bu. Bu là gọi mẹ theo tiếng quê ta. Một người "Tây con" như Cung Trầm Tưởng thời ấy, làm thơ tặng những em "tóc vàng sợi nhỏ" mà lại viết Bù em thật tuyệt.

Nhưng Phạm Duy có lý khi ông đổi lại là đền em. Ai cũng hiểu. Ở Phạm Duy là ý thức cộng đồng, ý thức dân ca, ở Cung Trầm Tưởng là ý thức biệt dã, ý thức thi ca. Bù em là ngôn ngữ thứ nhất, ngôn ngữ bùa chú -nói như Mallarmé- khác lạ, không giống ai: Ngôn ngữ vừa được nhà thơ tác tạo. Cả bài thơ có hơi cổ điển, có hồn ca dao. Nhưng không phải ca dao thuần túy mà là ca dao đã hóa thân, cổ điển đã tục lụy.

Thiêu nương đốt lá cũng rồi hoang sơ

Các cụ xưa đâu viết thế. Các cụ môn đăng hộ đối, đâu có thẩy bình dân "cũng rồi" ngồi chung chiếu với quý tộc "thiêu nương".

Rồi lại "Thôi em xanh mắt bồ câu"

Ca dao đâu viết thế . Ca dao thường trực tiếp, dễ hiểu: Em thôi, mắt xanh, hay mắt em, thôi xanh v.v... Nên khi gặp thôi em xanh mắt người đọc lạc vào mê đạo.

Mà xưa tiếng gọi nghe dường thiên thu

Toàn thể câu thơ là một bể hoang đường, lạc đất.

Tất cả những "cũng rồi", "mà xưa", "nghe dường" gieo vào câu thơ ở những chỗ bất ngờ nhất, tạo sự lỗi nhịp, làm đảo thần lục bát, phát sinh một hồi âm mới: Wagner hay Mozart? Phạm Duy hay Văn Cao? Có hết. Tất cả đồng quy ở tiếng gọi thiên thu hay tất cả đều đã hoang sơ?

Cung Trầm Tưởng đã xướng lên một thứ cổ dao hiện đại:

Non sông bóng mẹ sầu u
Mòn trông ngưỡng cửa, chiều lu mái sầu

Những tiết tố âm nhạc, quá khứ, hiện tại, không gian, thời gian, ẩn hiện, giao tỏa với nhau. Những hình ảnh sáo mòn như "đơm hoa kết mộng", "sông Thương trắc trở" được hồi sinh trong một kiếp mới, nhờ cách xếp câu, đảo tứ:

Bù em một thoáng trời gần
đơm hoa kết mộng cũng ngần ấy thôi
Bù em góp núi chungđồi
thiêu nương đốt lá cũng rồi hoang sơ
Bù em xuôi có ngàn thơ
vẫn nghe trắc trở bên bờ sông thương

Những cách treo chữ: cũng rồi, cũng ngần..., buông chữ: bù em, thôi em..., đảo chữ: mòn trông..., hoặc tạo cảnh: chiều lu mái sầu... đều có tính cách phá tan cấu trúc nội dung, cấu trúc âm thanh của lục bát ca dao để tạo ra, về mặt thời gian, một tiếng gọi từ ngàn xưa vọng lại, về mặt âm thanh và tư tưởng, thành một nhạc âm cổ điển và hiện đại, phong liệm nỗi buồn nguyên thủy, rồi nghiền tán nó ra, rắc vào không gian, gieo vào vũ trụ, tạo ra một môi trường buồn ẩm nhạc:

Ngày đi, chiều tới không nghiêm,
khoan thai gió cợi phong niêm rũ buồn
Bờ nghiêng nắng giốc đường thuôn,
thiết tha tiếng cũ nghe luồn không trung.
(Về Đây)

Trong bài Bémol, Buồn lại đập theo một nhịp khác, như một nốt nhạc bị giam cầm:

Chiều buồn lạc thanh âm
Hoang sơ vào khuya tối
Linh hồn tôi dương cầm

Bài Khoác Kín cũng là một trong những giá trị độc đáo của thi ca Cung Trầm Tưởng mà Phạm Duy đã phổ nhạc và đổi tên thành Chiều Đông (Phạm Duy có tài lựa những tuyệt tác của mỗi tác giả để đưa vào cung bậc âm thanh). Khoác Kín cũng là một bài thơ ngắn, nhưng mỗi câu, mỗi chữ đều là những giọt huyết lệ của thời gian, nhỏ trong không gian tàn tạ:

Chiều đông tuyết lũng âm u
bâng khuâng chiều tới tiếp thu trời buồn
Nhớ ngày tầu cũng đi luôn,
ga thôn trơ nỗi, băng nguồn héo hon.
Phường xa nhịp sắt bon bon,
tàu như dưới tỉnh, núi còn vọng âm.
Sân ga mái giọt âm thầm:
Máu đi có nhớ hồi tâmđêm nào?
Mình tôi với tuyết non cao;
với cồn phố tịnh buốt vào xương da;
với mây trên nhợt ánh tà;
với đèn xóm hạ cũng là tịch liêu.
Tôi về bước bước đăm chiêu,
tâm tư khoác kín sợ chiều lạnh thêm.

Giọng buồn Cung Trầm Tưởng, thời 55-60, đã khác hẳn giọng sầu Huy Cận trong thời thơ mới. Cung Trầm Tưởng đem lại một cô đơn mới: Cô đơn của buổi hiện sinh. Cô đơn của con người trong sự nhận thức lại chính mình. Cô đơn của một gã Roquentin trực diện với "bản lai chân diện mục" của mình trong chiếc gương soi mói, soát lục. Cô đơn của gã tử tù Meurseult, xa lạ với loài người:

Hoang liêu về chết tha ma
Tiếng chân gõ guốc người xa vắng người
(Tương Phản)

Và chắc hẳn Wagner ở dưới suối vàng cũng đã có phần nào đóng góp trong cách biến tấu nhịpđiệu thể xác và linh hồn của lục bát, nơi Cung Trầm Tưởng.

***

Những năm cải tạo đã thay đổi quan niệm sáng tác của Cung Trầm Tưởng, nhà thơ trữ tình chuyển sang nhà thơ dấn thân: Ông viết về cái tâm thức mới ấy bằng những hàng:

"Người thơ xưa nói lên tâm thức bộ lạc. Người thơ tù "cải tạo" bây giờ, một nạn nhân kiêm chứng nhân, nói lên tâm thức cộng đồng của những người tù cải tạo. Cái tâm thức sâu thẳm, lên men từ khổ đau, thúc trướng bởi bản năng tập quần, xúc tác ra một nhân gian thuần nhất, nền cộng hòa của những người anh em đồng cảnh, những người tù cùng khổ." (Ainsi parlait le poète)

Từ một quan niệm thơ như thế, lục bát Cung Trầm Tưởng, bài Nguyện Cầu Mùa Thu, làm ở Hoàng Liên Sơn, thu 77, có những câu:

Áo tù thấm máu đôi vai
Bàn chân nứa chém, vành tai gió lùa
Ngó tay bỗng thấy già nua
Cứa êm thân xác mấy mùa thu qua
Môi cằn, má hóp thịt da
Ngô vơi miệng chén, canh pha nước bùn
Đêm nằm ruột rỗng vai run
Đầu kề tiếng suối, chân đùn bóng đêm

Cung Trầm Tưởng, ở thơ tù, trở thành một nhà thơ hiện thực, rất hiện thực. Nhưng không phải lúc nào cũng hiện thực. Những mộng, những mơ, những trữ tình khó thoát khỏi bản năng. Cung Trầm Tưởng của thơ tù, có mộng, có mơ, nhưng lại là những cơn ác mộng mà vẫn có cái ngất ngư, cao đạo của tâm hồn:

Sớm đi đội gió đỉnhđầu
Tưởng như hồn chết giữa vầu nứa khô
Đường lên giang nứa nhấp nhô
Ngả nghiêng mây núi, lệch xô đất trời
(Đường lên giang nứa)

Mười năm lao cải chỉ là mười năm luyện thép cho thơ. Thơ ông đanh hơn. Như thể muốn thổi bễ thời gian, luyện quánh nỗi đau trong tiếng hò địa phủ:

Mồ dẹt thời gian xe hủ lô
Sương tang sô xóa bặt sông hồ
Niềmđau sờ thấy hồn vong tộc
Nham nháp trời và sần đất thô

Con đường mười năm đã vùi chôn tất cả những ngây thơ, những tin yêu, những nhẹ dạ xưa, và đưa thi ca vào một lộ trình gai góc, lộ trình heo hắt, lộ trình tang trắng mà thơ là sự cô đọng những tang thương, khấp liệm trong lòng người tù cải tạo:

Và đi cho tới cùng đường
Của heo hút xứ khôn lường khổ đau
Thoắt đi tó đã phai màu
Như nghìn tang trắng quấn đầu vi lô
Chiều tê sương sập nấm mồ
Vùi chôn chú bé hồ đồ năm xưa.

Cung Trầm Tưởng với thơ tù làm tại Hoàng Liên Sơn năm 1977 :

Áo tù thấm máu đôi vai
Bàn chân nứa chém, vành tai gió lùa
Ngó tay bỗng thấy già nua
Cứa em thân xác thấy mùa thu qua
Môi cằn má hóp thịt da
Ngô vơi miệng chén canh pha nước bùn
Đêm nằm ruột rỗng vai run
Đầu kề tiếng súng chân đùn bóng đêm…

Và:

Mưa về gióng lê thê
Nai kêu nguồn đâu đó
Xưa nay tù ngục đỏ
Mấy ai đã trở về
Vỗ, vỗ rơi tàn thuốc
Thả khói vào mông lung

Hư vô đẹp não nùng
Nụ hôn đời khốc liệt

Hoặc

Cõi sầu ta tinh khiết
Thép quắc vầng trán cao
Phong sương dệt chiến bào
Với máu se làm chỉ
Đã đi trăm hùng vĩ
Xông pha lắm đoạn trường
về làm đá hoa cương
Gởi đời sau tạc tượng